



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thông tin về Tập đoàn**

**Các văn bản thành lập** Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 2 tháng 5 năm 2024.

|                          |                              |                              |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Phạm Văn Thanh           | Chủ tịch                     |
|                          | Ông Đào Nam Hải              | Ủy viên                      |
|                          | Ông Trần Ngọc Năm            | Ủy viên                      |
|                          | Ông Nguyễn Anh Dũng          | Ủy viên                      |
|                          | Ông Lưu Văn Tuyền            | Ủy viên                      |
|                          | Ông Trần Tuấn Linh           | Ủy viên (từ ngày 26/4/2024)  |
|                          | Ông Endo Tsuyoshi            | Ủy viên (từ ngày 26/4/2024)  |
|                          | Ông Đinh Thái Hương          | Ủy viên (từ ngày 26/4/2024)  |
|                          | Ông Võ Văn Quyền             | Ủy viên (đến ngày 25/4/2024) |
|                          | Ông Ken Kimura               | Ủy viên (đến ngày 25/4/2024) |
| Ông Lê Văn Hương         | Ủy viên (đến ngày 31/5/2024) |                              |

|                          |                                      |                   |
|--------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> | Ông Đào Nam Hải                      | Tổng Giám đốc     |
|                          | Ông Trần Ngọc Năm                    | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Lưu Văn Tuyền                    | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Nguyễn Quang Dũng                | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Nguyễn Văn Sự                    | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Nguyễn Xuân Hùng                 | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Nguyễn Sỹ Cường                  | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Nguyễn Ngọc Tú                   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đình Dương    | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/5/2024) |                   |

|                      |                        |                                     |
|----------------------|------------------------|-------------------------------------|
| <b>Ban Kiểm soát</b> | Ông Đặng Quang Tuấn    | Trưởng ban                          |
|                      | Bà Đinh Thị Kiều Trang | Kiểm soát viên                      |
|                      | Bà Hoàng Mai Ninh      | Kiểm soát viên                      |
|                      | Ông Okuma Atsushi      | Kiểm soát viên (từ ngày 26/4/2024)  |
|                      | Ông Mai Việt Dũng      | Kiểm soát viên (từ ngày 26/4/2024)  |
|                      | Ông Norimasa Kuroda    | Kiểm soát viên (đến ngày 25/4/2024) |

**Trụ sở đăng ký** Số 1 Khâm Thiên, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đào Nam Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 62.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00207-25-2



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Việt Hòa

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3062-2024-007-1

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b>   |
|----------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |                  |                        |                           |                           |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>       |                        | <b>59.543.529.720.085</b> | <b>57.306.926.231.393</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b>       | <b>5</b>               | <b>14.933.068.792.315</b> | <b>14.048.245.083.619</b> |
| Tiền                                                           | 111              |                        | 5.329.158.367.088         | 8.103.733.928.351         |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112              |                        | 9.603.910.425.227         | 5.944.511.155.268         |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b>       |                        | <b>15.108.762.286.646</b> | <b>16.495.622.447.477</b> |
| Chứng khoán kinh doanh                                         | 121              |                        | 6.691.022.742             | 6.691.022.742             |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                       | 122              |                        | (2.095.304.108)           | (1.951.375.740)           |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123              | 6(a)                   | 15.104.166.568.012        | 16.490.882.800.475        |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b>       |                        | <b>12.465.105.480.349</b> | <b>10.975.342.199.058</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131              | 7                      | 12.232.902.323.561        | 10.021.848.511.588        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132              |                        | 383.629.822.851           | 666.633.246.084           |
| Phải thu ngắn hạn khác                                         | 136              | 8                      | 654.385.304.273           | 823.710.371.386           |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 137              |                        | (806.531.504.366)         | (538.640.885.535)         |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                                        | 139              |                        | 719.534.030               | 1.790.955.535             |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                            | <b>140</b>       | <b>9</b>               | <b>15.673.039.677.316</b> | <b>14.639.913.875.637</b> |
| Hàng tồn kho                                                   | 141              |                        | 15.746.686.393.576        | 14.677.544.350.217        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149              |                        | (73.646.716.260)          | (37.630.474.580)          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b>       |                        | <b>1.363.553.483.459</b>  | <b>1.147.802.625.602</b>  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151              |                        | 353.345.217.068           | 293.253.255.930           |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152              |                        | 411.308.909.245           | 693.036.261.169           |
| Thuế và các khoản phải thu                                     |                  |                        |                           |                           |
| Nhà nước                                                       | 153              | 17                     | 598.191.162.379           | 160.746.806.949           |
| Tài sản ngắn hạn khác                                          | 155              |                        | 708.194.767               | 766.301.554               |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b>   |
|------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b>   |                    | <b>21.731.105.153.387</b> | <b>22.368.692.867.937</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                                | <b>210</b>   |                    | <b>31.273.357.852</b>     | <b>28.936.190.703</b>     |
| Phải thu dài hạn của khách hàng                                  | 211          |                    | 285.000.000               | 367.919.000               |
| Phải thu dài hạn khác                                            | 216          |                    | 33.355.357.852            | 32.435.271.703            |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                | 219          |                    | (2.367.000.000)           | (3.867.000.000)           |
| <b>Tài sản cố định</b>                                           | <b>220</b>   |                    | <b>13.585.527.863.398</b> | <b>13.654.716.254.540</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                                         | 221          | 10                 | 11.198.732.428.507        | 11.310.449.028.835        |
| Nguyên giá                                                       | 222          |                    | 37.616.410.718.322        | 36.044.002.668.225        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                           | 223          |                    | (26.417.678.289.815)      | (24.733.553.639.390)      |
| Tài sản cố định vô hình                                          | 227          | 11                 | 2.386.795.434.891         | 2.344.267.225.705         |
| Nguyên giá                                                       | 228          |                    | 3.324.142.680.857         | 3.238.488.978.901         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                           | 229          |                    | (937.347.245.966)         | (894.221.753.196)         |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>230</b>   | <b>12</b>          | <b>107.979.606.627</b>    | <b>115.855.426.374</b>    |
| Nguyên giá                                                       | 231          |                    | 195.263.598.500           | 198.650.312.676           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                           | 232          |                    | (87.283.991.873)          | (82.794.886.302)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                   | <b>240</b>   |                    | <b>1.445.555.813.867</b>  | <b>919.552.879.504</b>    |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                          | 242          | 13                 | 1.445.555.813.867         | 919.552.879.504           |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  | <b>250</b>   |                    | <b>3.221.257.702.429</b>  | <b>4.812.246.891.099</b>  |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết                      | 252          | 6(b)               | 1.579.182.296.955         | 1.386.863.613.926         |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                   | 253          | 6(c)               | 263.775.498.977           | 263.775.498.977           |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                                | 254          | 6(d)               | (122.100.093.503)         | (115.392.221.804)         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                  | 255          | 6(a)               | 1.500.400.000.000         | 3.277.000.000.000         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                      | <b>260</b>   |                    | <b>3.339.510.809.214</b>  | <b>2.837.385.225.717</b>  |
| Chi phí trả trước dài hạn                                        | 261          | 14                 | 3.196.608.497.707         | 2.757.122.218.016         |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                   | 262          | 15                 | 138.666.258.231           | 71.285.984.559            |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                      | 263          |                    | -                         | 22.118.300                |
| Tài sản dài hạn khác                                             | 268          |                    | 4.236.053.276             | 8.954.904.842             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                       | <b>270</b>   |                    | <b>81.274.634.873.472</b> | <b>79.675.619.099.330</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                      | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b>   |
|--------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                     |                  |                        |                           |                           |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b> | <b>300</b>       |                        | <b>51.966.660.429.999</b> | <b>50.473.511.920.499</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                   | <b>310</b>       |                        | <b>51.179.621.629.763</b> | <b>49.660.611.907.033</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn          | 311              | 16                     | 25.234.288.621.868        | 22.157.175.085.154        |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn    | 312              |                        | 300.833.697.756           | 287.050.726.278           |
| Thuế và các khoản phải nộp           |                  |                        |                           |                           |
| Nhà nước                             | 313              | 17                     | 2.118.247.116.721         | 2.102.497.562.554         |
| Phải trả người lao động              | 314              |                        | 1.556.124.473.509         | 1.491.647.038.536         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn            | 315              | 18                     | 422.929.120.203           | 365.545.209.514           |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn    | 318              |                        | 13.322.247.375            | 12.165.648.313            |
| Phải trả ngắn hạn khác               | 319              | 19                     | 334.920.588.040           | 322.637.218.749           |
| Vay ngắn hạn                         | 320              | 20(a)                  | 17.384.522.205.263        | 19.135.323.816.408        |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn           | 321              |                        | 180.779.589.540           | 274.147.714.271           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 322              | 21                     | 552.181.042.922           | 459.902.289.336           |
| Quỹ bình ổn giá xăng dầu             | 323              | 22                     | 3.081.472.926.566         | 3.052.519.597.920         |
| <b>Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b>       |                        | <b>787.038.800.236</b>    | <b>812.900.013.466</b>    |
| Người mua trả tiền trước dài hạn     | 332              |                        | 15.527.760.920            | 15.157.760.920            |
| Chi phí phải trả dài hạn             | 333              |                        | 40.106.480.521            | 31.758.247.067            |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn     | 336              |                        | 17.678.083.487            | 23.866.702.050            |
| Phải trả dài hạn khác                | 337              |                        | 68.619.215.898            | 70.762.745.253            |
| Vay dài hạn                          | 338              | 20(b)                  | 487.101.948.000           | 646.814.450.564           |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 341              | 15                     | 100.905.942.410           | 21.970.138.615            |
| Dự phòng phải trả dài hạn            | 342              |                        | 57.099.369.000            | 2.569.968.997             |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

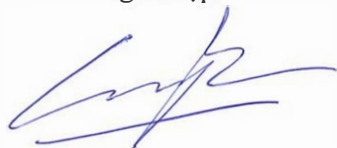
**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b>   |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                | <b>400</b>   |                    | <b>29.307.974.443.473</b> | <b>29.202.107.178.831</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b>   | <b>23</b>          | <b>29.307.974.443.473</b> | <b>29.202.107.178.831</b> |
| Vốn cổ phần                                      | 411          | 24                 | 12.938.780.810.000        | 12.938.780.810.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông<br>có quyền biểu quyết      | 411a         |                    | 12.938.780.810.000        | 12.938.780.810.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                             | 412          |                    | 7.359.059.317.417         | 7.359.059.317.417         |
| Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414          |                    | 966.832.515.772           | 966.832.515.772           |
| Cổ phiếu quỹ                                     | 415          | 24                 | (232.858.460.000)         | (232.858.460.000)         |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416          |                    | (1.279.967.589.219)       | (1.279.967.589.219)       |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417          |                    | 162.646.100.841           | 139.461.256.127           |
| Quỹ đầu tư phát triển                            | 418          | 25                 | 2.095.393.107.398         | 1.769.457.074.318         |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 420          | 25                 | 84.167.516.368            | 84.189.002.716            |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421          |                    | 3.928.809.359.665         | 4.194.581.632.922         |
| - LNST chưa phân phối đến<br>cuối năm trước      | 421a         |                    | 1.039.005.657.125         | 4.194.581.632.922         |
| - LNST chưa phân phối năm nay                    | 421b         |                    | 2.889.803.702.540         | -                         |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                  | 429          |                    | 3.285.111.765.231         | 3.262.571.618.778         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br/>(440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b>   |                    | <b>81.274.634.873.472</b> | <b>79.675.619.099.330</b> |

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Lương Ngọc Tú  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng  
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                    | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>2024<br/>VND</b>        | <b>2023<br/>VND</b>        |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và<br/>cung cấp dịch vụ</b>                                  | <b>01</b>        |                        | <b>284.124.014.890.319</b> | <b>274.082.359.042.928</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                | <b>02</b>        |                        | <b>106.590.351.159</b>     | <b>103.183.069.449</b>     |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và<br/>cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>          | <b>10</b>        | <b>4</b>               | <b>284.017.424.539.160</b> | <b>273.979.175.973.479</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán và<br/>cung cấp dịch vụ</b>                                    | <b>11</b>        | <b>4</b>               | <b>266.666.114.613.699</b> | <b>258.715.274.315.672</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>                                                | <b>20</b>        |                        | <b>17.351.309.925.461</b>  | <b>15.263.901.657.807</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                      | 21               | 28                     | 1.635.278.874.392          | 2.742.716.620.267          |
| Chi phí tài chính                                                                  | 22               | 29                     | 1.196.075.118.805          | 1.723.462.286.268          |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                          | 23               |                        | 568.190.119.356            | 898.602.546.828            |
| Phần lãi trong các công ty<br>liên doanh, liên kết                                 | 24               | 30                     | 528.005.384.335            | 623.848.502.506            |
| Chi phí bán hàng                                                                   | 25               | 31                     | 13.517.691.226.147         | 12.139.673.166.162         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                       | 26               | 32                     | 1.040.695.331.786          | 949.360.826.359            |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động<br/>kinh doanh</b>                                 | <b>30</b>        |                        | <b>3.760.132.507.450</b>   | <b>3.817.970.501.791</b>   |
| {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}                                             |                  |                        |                            |                            |
| Thu nhập khác                                                                      | 31               | 33                     | 294.790.227.180            | 194.730.183.129            |
| Chi phí khác                                                                       | 32               |                        | 82.742.455.175             | 65.310.439.316             |
| <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                               | <b>40</b>        |                        | <b>212.047.772.005</b>     | <b>129.419.743.813</b>     |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                             | <b>50</b>        |                        | <b>3.972.180.279.455</b>   | <b>3.947.390.245.604</b>   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                 | <b>51</b>        | <b>35</b>              | <b>799.607.413.938</b>     | <b>804.270.679.753</b>     |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                  | <b>52</b>        | <b>35</b>              | <b>11.420.925.002</b>      | <b>65.799.622.451</b>      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN<br/>(60 = 50 - 51 - 52)<br/>(chuyển sang trang sau)</b> | <b>60</b>        |                        | <b>3.161.151.940.515</b>   | <b>3.077.319.943.400</b>   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                                   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>2024 VND</b>          | <b>2023 VND</b>          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b><br><b>(60 = 50 - 51 - 52)</b><br><b>(mang sang từ trang trước)</b> | <b>60</b>    |                    | <b>3.161.151.940.515</b> | <b>3.077.319.943.400</b> |
| <b>Phân bổ cho:</b>                                                                               |              |                    |                          |                          |
| Cổ đông của Công ty mẹ                                                                            | 61           |                    | 2.889.803.702.540        | 2.833.906.727.712        |
| Cổ đông không kiểm soát                                                                           | 62           |                    | 271.348.237.975          | 243.413.215.688          |
|                                                                                                   |              |                    |                          |                          |
|                                                                                                   |              |                    |                          | <b>Đã điều chỉnh lại</b> |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>                                                                          |              |                    |                          |                          |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                          | 70           | 36                 | 1.767                    | 1.455                    |

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Lương Ngọc Tú  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng  
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
(Phương pháp gián tiếp)

**Mẫu B 03 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                                           | <b>Mã<br/>số</b> | <b>2024<br/>VND</b>      | <b>2023<br/>VND</b>      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                            |                  |                          |                          |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                       | <b>01</b>        | <b>3.972.180.279.455</b> | <b>3.947.390.245.604</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                           |                  |                          |                          |
| Khấu hao và phân bổ                                                                       | 02               | 2.177.193.998.275        | 2.184.794.870.169        |
| Các khoản dự phòng                                                                        | 03               | 456.775.412.122          | 141.013.749.897          |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04               | (10.878.154.953)         | 13.287.356.000           |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                   | 05               | (1.546.179.461.991)      | (2.465.763.180.879)      |
| Chi phí lãi vay                                                                           | 06               | 568.190.119.356          | 898.602.546.828          |
| Các khoản điều chỉnh khác (Biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 22)           | 07               | 23.302.392.000           | 1.061.656.963.384        |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                | <b>08</b>        | <b>5.640.584.584.264</b> | <b>5.780.982.551.003</b> |
| Biến động các khoản phải thu                                                              | 09               | (1.986.871.618.966)      | 2.148.238.587.213        |
| Biến động hàng tồn kho                                                                    | 10               | (1.069.142.043.359)      | 2.623.792.411.518        |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                          | 11               | 2.686.050.322.105        | (3.354.468.238.187)      |
| Biến động chi phí trả trước                                                               | 12               | (321.976.620.446)        | (103.026.230.738)        |
| Biến động chứng khoán kinh doanh                                                          | 13               | -                        | 276.725.816              |
|                                                                                           |                  | <b>4.948.644.623.598</b> | <b>7.095.795.806.625</b> |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 14               | (594.550.108.333)        | (851.560.272.409)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15               | (908.627.737.024)        | (433.197.206.807)        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 16               | 5.650.936.646            | 5.073.063.929            |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                    | 17               | (1.078.126.941.733)      | (542.538.240.177)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b>        | <b>2.372.990.773.154</b> | <b>5.273.573.151.161</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                              | <b>Mã<br/>số</b> | <b>2024<br/>VND</b>        | <b>2023<br/>VND</b>        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |                  |                            |                            |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                                     | 21               | (1.995.731.599.636)        | (1.652.018.073.110)        |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                                 | 22               | 44.365.512.966             | 32.687.539.636             |
| Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác     | 23               | (22.861.164.367.130)       | (28.587.141.387.911)       |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24               | 26.024.480.599.593         | 19.111.847.066.624         |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                              | 26               | -                          | 2.573.005.260.000          |
| Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         | 27               | 1.339.532.126.854          | 1.446.768.601.730          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                             | <b>30</b>        | <b>2.551.482.272.647</b>   | <b>(7.074.850.993.031)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                |                  |                            |                            |
| Tiền thu từ đi vay                                                                           | 33               | 71.468.190.918.980         | 82.478.085.876.631         |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                                          | 34               | (73.402.086.128.922)       | (77.133.802.144.004)       |
| Tiền trả cổ tức                                                                              | 36               | (2.107.418.183.785)        | (1.099.707.459.657)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                          | <b>40</b>        | <b>(4.041.313.393.727)</b> | <b>4.244.576.272.970</b>   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

**Mẫu B 03 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                                                                               | <b>Mã<br/>số</b> | <b>2024<br/>VND</b>       | <b>2023<br/>VND</b>       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b><br>(50 = 20 + 30 + 40)                                                                 | <b>50</b>        | <b>883.159.652.074</b>    | <b>2.443.298.431.100</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b><br><b>đầu năm</b>                                                                   | <b>60</b>        | <b>14.048.245.083.619</b> | <b>11.606.028.926.698</b> |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái</b><br><b>quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản</b><br><b>tương đương tiền</b> | <b>61</b>        | <b>1.664.056.622</b>      | <b>(1.082.274.179)</b>    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b><br><b>cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b><br>(Thuyết minh 5)                           | <b>70</b>        | <b>14.933.068.792.315</b> | <b>14.048.245.083.619</b> |

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Lương Ngọc Tú  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng  
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



## **Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

### **(b) Hoạt động chính**

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước. Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) và các công ty thành viên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 98 công ty con bao gồm 51 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 47 công ty con khác (1/1/2024: có 95 công ty con bao gồm 48 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 47 công ty con khác), 8 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2024: 8 công ty liên doanh, liên kết).

Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn đã được hạch toán trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| <b>Loại công ty</b>                                                                                                                                          | <b>Số lượng đơn vị</b> | <b>Tham chiếu</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
| Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất                            | 60                     | Xem Phụ lục 1     |
| Công ty con là công ty liên kết của một số công ty trong Tập đoàn mà báo cáo tài chính của công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất | 1                      | Xem Phụ lục 2     |
| Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất                            | 28                     | Xem Phụ lục 3     |
| Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất                            | 9                      | Xem Phụ lục 4     |
|                                                                                                                                                              | 98                     |                   |
| Các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất                                | 7                      | Xem Phụ lục 5     |
| Công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính hợp nhất                                                       | 1                      | Xem Phụ lục 6     |
|                                                                                                                                                              | 106                    |                   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 25.967 nhân viên (1/1/2024: 26.262 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (“công ty liên doanh”) là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**(vi) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xác định như sau:



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư****(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



## **Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **(f) Hàng tồn kho**

##### **(i) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước hoặc phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

##### **(ii) Hàng hóa bất động sản**

Hàng hóa bất động sản được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất và các chi phí xây dựng liên quan bao gồm cơ sở hạ tầng, thiết bị liên quan và chi phí cho các khu vực chung. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                             |            |
|-----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc    | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc, thiết bị         | 2 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển    | 6 – 30 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |
| ▪ tài sản cố định khác      | 5 – 10 năm |

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, và san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

**(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm**

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chỉ ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Nguyên giá của phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Bất động sản đầu tư**

***Bất động sản đầu tư cho thuê***

*Nguyên giá*

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

*Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 25 – 50 năm
- nhà cửa 15 – 35 năm

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) *Vỏ bình gas***

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng từ 5 đến 10 năm.

**(ii) *Chi phí đất trả trước***

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Chi phí sửa chữa tài sản**

Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí phát sinh cho việc bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

**(iv) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

**(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Ngoại trừ những khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

***Dự phòng chi phí sửa chữa lớn***

Theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, Tập đoàn thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ lên đà sửa chữa định kỳ. Chi phí sửa chữa lớn được xác định dựa trên dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn và Ban Lãnh đạo các công ty con phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

**(n) Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành về việc “Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu” theo quy định tại các Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 1 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong năm đối ứng với khoản nợ phải trả;

## **Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong năm; và
- Lãi phát sinh dương trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu hoặc lãi phát sinh âm trên tài khoản vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu (khi vay vốn bổ sung do phần sử dụng vượt phần trích) được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

#### **(o) Vốn cổ phần**

##### **(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

##### **(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ**

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

*Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần, đồng thời, Tập đoàn phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được mua lại. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Đối với những cổ phiếu sau khi mua lại được phép bán ra, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.



## **Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(p) Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản Định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công ty con và công ty liên kết được thanh lý, khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tương ứng được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

#### **(q) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(r) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(s) Thuê tài sản**

***Các khoản thanh toán tiền thuê***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(t) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## **Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(u) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

#### **(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn được lập theo khu vực địa lý.

#### **(w) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

#### **(x) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### 4. Báo cáo bộ phận

##### (a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

|                                                   | Kinh doanh xăng dầu       |                                                      | Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu | Khối kinh doanh các sản phẩm gas | Khối kinh doanh dịch vụ vận tải | Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác | Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất | Tổng cộng                 |
|---------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|
|                                                   | Khối xăng dầu thành viên  | Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên |                                      |                                  |                                 |                                        |                                        |                           |
|                                                   | VND                       | VND                                                  | VND                                  | VND                              | VND                             | VND                                    | VND                                    | VND                       |
| <b>Tài sản</b>                                    |                           |                                                      |                                      |                                  |                                 |                                        |                                        |                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                | 7.623.714.640.959         | 5.471.867.709.998                                    | 298.965.403.934                      | 92.234.971.224                   | 1.190.961.481.295               | 206.949.869.323                        | 48.374.715.582                         | 14.933.068.792.315        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                         | 12.140.000.000.000        | -                                                    | 645.707.573.826                      | 1.087.735.468.942                | 1.080.861.827.285               | 154.457.416.593                        | -                                      | 15.108.762.286.646        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                       | 2.815.438.866.632         | 10.141.276.648.881                                   | 1.205.966.310.749                    | 511.252.794.182                  | 488.890.981.536                 | 381.720.493.530                        | (3.079.440.615.161)                    | 12.465.105.480.349        |
| Hàng tồn kho                                      | 12.652.247.899.197        | 1.107.914.845.445                                    | 1.054.340.570.108                    | 210.436.116.218                  | 516.752.290.430                 | 231.011.885.010                        | (99.663.929.092)                       | 15.673.039.677.316        |
| Tài sản ngắn hạn khác                             | 1.009.830.334.218         | 78.111.988.945                                       | 33.701.248.686                       | 19.343.197.370                   | 144.363.573.778                 | 78.203.140.462                         | -                                      | 1.363.553.483.459         |
| Các khoản phải thu dài hạn                        | 251.174.986.690           | 2.835.824.740                                        | 6.267.821.574                        | 112.549.408                      | 3.235.598.948                   | 4.664.329.455                          | (237.017.752.963)                      | 31.273.357.852            |
| Tài sản cố định                                   | 8.645.589.772.550         | 600.511.453.805                                      | 641.644.077.421                      | 293.641.148.767                  | 2.367.409.214.684               | 1.186.130.819.475                      | (149.398.623.304)                      | 13.585.527.863.398        |
| Bất động sản đầu tư                               | 40.016.845.663            | -                                                    | -                                    | -                                | 39.694.861.070                  | 28.267.899.894                         | -                                      | 107.979.606.627           |
| Tài sản dở dang dài hạn                           | 1.347.304.173.304         | 19.567.369.544                                       | 10.737.047.324                       | 8.440.764.617                    | 42.957.719.868                  | 16.548.739.210                         | -                                      | 1.445.555.813.867         |
| Đầu tư tài chính dài hạn                          | 6.679.515.328.707         | 10.000.000.000                                       | -                                    | 500.400.000.000                  | 18.872.391.665                  | 167.131.678.899                        | (4.154.661.696.842)                    | 3.221.257.702.429         |
| Tài sản dài hạn khác                              | 2.494.436.086.935         | 162.670.557.193                                      | 182.624.749.292                      | 256.361.660.978                  | 161.059.199.183                 | 62.582.841.731                         | 19.775.713.902                         | 3.339.510.809.214         |
| <b>Tổng tài sản</b>                               | <b>55.699.268.934.855</b> | <b>17.594.756.398.551</b>                            | <b>4.079.954.802.914</b>             | <b>2.979.958.671.706</b>         | <b>6.055.059.139.742</b>        | <b>2.517.669.113.582</b>               | <b>(7.652.032.187.878)</b>             | <b>81.274.634.873.472</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                |                           |                                                      |                                      |                                  |                                 |                                        |                                        |                           |
| Nợ ngắn hạn                                       | 31.822.055.206.279        | 15.998.000.947.217                                   | 2.812.477.395.506                    | 2.021.564.655.119                | 1.158.683.474.423               | 645.007.988.632                        | (3.278.168.037.413)                    | 51.179.621.629.763        |
| Nợ dài hạn                                        | 202.966.023.540           | 3.040.000.000                                        | 17.826.151.168                       | 74.602.656.033                   | 656.367.883.058                 | 15.503.662.217                         | (183.267.575.780)                      | 787.038.800.236           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                           | <b>32.025.021.229.819</b> | <b>16.001.040.947.217</b>                            | <b>2.830.303.546.674</b>             | <b>2.096.167.311.152</b>         | <b>1.815.051.357.481</b>        | <b>660.511.650.849</b>                 | <b>(3.461.435.613.193)</b>             | <b>51.966.660.429.999</b> |
| <b>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> |                           |                                                      |                                      |                                  |                                 |                                        |                                        |                           |
| Chi tiêu vốn                                      | 1.655.634.655.156         | 67.356.495.144                                       | 34.116.185.415                       | 25.504.185.968                   | 223.137.337.643                 | 44.648.854.041                         | (54.666.113.731)                       | 1.995.731.599.636         |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình                 | 1.058.171.303.027         | 98.131.038.436                                       | 92.232.559.795                       | 36.487.014.482                   | 562.090.989.169                 | 124.912.573.359                        | (32.990.858.368)                       | 1.939.034.619.900         |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình                  | 43.435.902.930            | 14.193.021.654                                       | 1.339.280.720                        | 600.230.459                      | 3.110.656.967                   | 602.658.629                            | (594.274.825)                          | 62.687.476.534            |
| Khấu hao bất động sản đầu tư                      | 2.274.100.643             | -                                                    | -                                    | 358.505.241                      | 1.908.081.996                   | 1.929.192.147                          | -                                      | 6.469.880.027             |
| Phân bổ chi phí trả trước dài hạn                 | 578.427.273.246           | 33.791.485.024                                       | 50.477.187.151                       | 59.070.648.234                   | 39.407.970.936                  | 12.585.864.217                         | -                                      | 773.760.428.808           |



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

|                                                                      | <b>Kinh doanh xăng dầu</b>      |                                                             | <b>Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu</b> | <b>Khối kinh doanh các sản phẩm gas</b> | <b>Khối kinh doanh dịch vụ vận tải</b> | <b>Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác</b> | <b>Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất</b> | <b>Tổng cộng</b>         |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|
|                                                                      | <b>Khối xăng dầu thành viên</b> | <b>Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên</b> |                                             |                                         |                                        |                                               |                                               |                          |
|                                                                      | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>                                                  | <b>VND</b>                                  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                             | <b>VND</b>                                    | <b>VND</b>                                    | <b>VND</b>               |
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>                                          | 196.197.573.553.687             | 129.868.124.487.727                                         | 6.931.744.246.143                           | 4.289.789.849.559                       | 10.398.176.175.587                     | 3.079.602.874.291                             | (66.747.586.647.834)                          | 284.017.424.539.160      |
| Trong đó: Doanh thu nội bộ                                           | 7.243.819.480.815               | 50.807.214.196.889                                          | 1.419.558.774.521                           | 1.182.170.923.149                       | 4.738.262.769.363                      | 417.988.018.551                               | (66.747.586.647.834)                          | (938.572.484.546)        |
| Doanh thu thuần bán ra bên ngoài                                     | 188.953.754.072.872             | 79.060.910.290.838                                          | 5.512.185.471.622                           | 3.107.618.926.410                       | 5.659.913.406.224                      | 2.661.614.855.740                             | -                                             | 284.955.997.023.706      |
| <b>Chi phí kinh doanh</b>                                            | (194.162.563.062.420)           | (129.619.173.163.245)                                       | (6.791.560.173.002)                         | (4.182.681.580.757)                     | (10.082.784.003.544)                   | (3.043.242.360.815)                           | 66.657.503.172.151                            | (281.224.501.171.632)    |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                 | (181.401.792.024.826)           | (127.939.621.760.969)                                       | (6.109.063.760.422)                         | (3.549.704.551.529)                     | (9.274.031.550.221)                    | (2.683.751.734.657)                           | 64.291.850.768.925                            | (266.666.114.613.699)    |
| Chi phí bán hàng                                                     | (12.760.771.037.594)            | (1.660.120.958.311)                                         | (571.820.416.809)                           | (417.606.469.540)                       | (236.007.754.123)                      | (237.016.992.996)                             | 2.365.652.403.226                             | (13.517.691.226.147)     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                         | -                               | (19.430.443.965)                                            | (110.675.995.771)                           | (215.370.559.688)                       | (572.744.699.200)                      | (122.473.633.162)                             | -                                             | (1.040.695.331.786)      |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)</b> | <b>2.035.010.491.267</b>        | <b>248.951.324.482</b>                                      | <b>140.184.073.141</b>                      | <b>107.108.268.802</b>                  | <b>315.392.172.043</b>                 | <b>36.360.513.476</b>                         | <b>(90.083.475.683)</b>                       | <b>2.792.923.367.528</b> |
| Phân lãi trong công ty liên doanh, liên kết                          |                                 |                                                             |                                             |                                         |                                        |                                               |                                               | 528.005.384.335          |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                        |                                 |                                                             |                                             |                                         |                                        |                                               |                                               | 1.635.278.874.392        |
| Chi phí tài chính                                                    |                                 |                                                             |                                             |                                         |                                        |                                               |                                               | (1.196.075.118.805)      |
| Kết quả từ các hoạt động khác                                        |                                 |                                                             |                                             |                                         |                                        |                                               |                                               | 212.047.772.005          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>                                     |                                 |                                                             |                                             |                                         |                                        |                                               |                                               | <b>3.972.180.279.455</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                          |                                 |                                                             |                                             |                                         |                                        |                                               |                                               | (799.607.413.938)        |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                           |                                 |                                                             |                                             |                                         |                                        |                                               |                                               | (11.420.925.002)         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                                       |                                 |                                                             |                                             |                                         |                                        |                                               |                                               | <b>3.161.151.940.515</b> |

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

|                                                   | Kinh doanh xăng dầu         |                                                            | Khối kinh doanh<br>các sản phẩm<br>hóa dầu | Khối kinh doanh<br>các sản phẩm gas | Khối kinh doanh<br>dịch vụ vận tải | Khối kinh doanh<br>hàng hóa, dịch vụ<br>khác | Loại trừ nội bộ và<br>điều chỉnh hợp nhất | Tổng cộng                 |
|---------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
|                                                   | Khối xăng dầu<br>thành viên | Các công ty con<br>không thuộc khối<br>xăng dầu thành viên |                                            |                                     |                                    |                                              |                                           |                           |
|                                                   | VND                         | VND                                                        | VND                                        | VND                                 | VND                                | VND                                          | VND                                       | VND                       |
| <b>Tài sản</b>                                    |                             |                                                            |                                            |                                     |                                    |                                              |                                           |                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                | 9.988.470.775.076           | 2.479.647.688.849                                          | 287.643.594.652                            | 69.346.756.213                      | 1.061.475.522.650                  | 161.660.746.179                              | -                                         | 14.048.245.083.619        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                         | 13.536.331.220.000          | -                                                          | 407.074.953.209                            | 1.204.858.624.260                   | 1.173.584.593.325                  | 173.773.056.683                              | -                                         | 16.495.622.447.477        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                       | 3.260.949.932.751           | 9.164.655.833.200                                          | 1.231.389.994.196                          | 415.105.982.269                     | 440.375.975.077                    | 210.767.176.269                              | (3.747.902.694.704)                       | 10.975.342.199.058        |
| Hàng tồn kho                                      | 11.466.047.029.805          | 1.057.655.252.860                                          | 1.373.320.952.594                          | 175.751.641.472                     | 443.574.362.939                    | 201.540.096.427                              | (77.975.460.460)                          | 14.639.913.875.637        |
| Tài sản ngắn hạn khác                             | 761.931.707.099             | 33.681.703.945                                             | 56.929.381.665                             | 30.473.808.021                      | 192.815.880.699                    | 71.970.144.173                               | -                                         | 1.147.802.625.602         |
| Các khoản phải thu dài hạn                        | 255.139.770.195             | 275.850.000                                                | 5.169.375.674                              | 181.468.408                         | 3.714.045.054                      | 5.235.472.528                                | (240.779.791.156)                         | 28.936.190.703            |
| Tài sản cố định                                   | 8.192.321.746.670           | 579.823.968.314                                            | 705.948.049.273                            | 299.420.758.895                     | 2.717.606.778.367                  | 1.288.433.813.296                            | (128.838.860.275)                         | 13.654.716.254.540        |
| Bất động sản đầu tư                               | 41.266.376.425              | -                                                          | -                                          | 6.278.324.549                       | 41.602.943.066                     | 26.707.782.334                               | -                                         | 115.855.426.374           |
| Tài sản dở dang dài hạn                           | 752.946.491.353             | 98.381.721.120                                             | 16.160.621.141                             | 8.324.394.154                       | 39.067.618.049                     | 4.672.033.687                                | -                                         | 919.552.879.504           |
| Đầu tư tài chính dài hạn                          | 8.881.532.470.429           | 10.000.000.000                                             | -                                          | 77.000.000.000                      | 20.013.121.641                     | 180.798.616.311                              | (4.357.097.317.282)                       | 4.812.246.891.099         |
| Tài sản dài hạn khác                              | 2.096.227.652.366           | 91.342.953.489                                             | 155.749.635.327                            | 249.176.883.360                     | 165.166.587.341                    | 64.126.421.740                               | 15.595.092.094                            | 2.837.385.225.717         |
| <b>Tổng tài sản</b>                               | <b>59.233.165.172.169</b>   | <b>13.515.464.971.777</b>                                  | <b>4.239.386.557.731</b>                   | <b>2.535.918.641.601</b>            | <b>6.298.997.428.208</b>           | <b>2.389.685.359.627</b>                     | <b>(8.536.999.031.783)</b>                | <b>79.675.619.099.330</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                |                             |                                                            |                                            |                                     |                                    |                                              |                                           |                           |
| Nợ ngắn hạn                                       | 34.750.086.956.324          | 11.927.473.817.079                                         | 2.918.232.435.028                          | 1.601.285.862.840                   | 1.343.173.587.029                  | 481.988.571.379                              | (3.361.629.322.646)                       | 49.660.611.907.033        |
| Nợ dài hạn                                        | 187.975.729.367             | 13.743.360.000                                             | 7.678.441.009                              | 65.667.813.018                      | 750.074.344.464                    | 28.540.116.764                               | (240.779.791.156)                         | 812.900.013.466           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                           | <b>34.938.062.685.691</b>   | <b>11.941.217.177.079</b>                                  | <b>2.925.910.876.037</b>                   | <b>1.666.953.675.858</b>            | <b>2.093.247.931.493</b>           | <b>510.528.688.143</b>                       | <b>(3.602.409.113.802)</b>                | <b>50.473.511.920.499</b> |
| <b>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b> |                             |                                                            |                                            |                                     |                                    |                                              |                                           |                           |
| Chỉ tiêu vốn                                      | 1.230.010.968.239           | 130.770.058.139                                            | 54.358.324.227                             | 25.476.587.589                      | 218.240.402.606                    | 19.979.732.362                               | (26.818.000.052)                          | 1.652.018.073.110         |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình                 | 1.001.376.766.780           | 92.930.443.044                                             | 94.283.606.667                             | 41.269.132.353                      | 670.082.015.698                    | 130.141.995.994                              | (24.987.863.493)                          | 2.005.096.097.043         |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình                  | 50.319.225.907              | 11.259.071.354                                             | 1.068.946.805                              | 490.226.843                         | 2.610.399.905                      | 634.470.625                                  | (371.881.577)                             | 66.010.459.862            |
| Khấu hao bất động sản đầu tư                      | 696.096.582                 | -                                                          | -                                          | 182.593.332                         | 2.567.724.411                      | 2.229.851.709                                | -                                         | 5.676.266.034             |
| Phân bổ chi phí trả trước dài hạn                 | 481.525.089.044             | 28.313.471.471                                             | 28.561.334.341                             | 60.298.449.401                      | 30.425.958.831                     | 12.711.348.817                               | -                                         | 641.835.651.905           |

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

|                                                                      | Kinh doanh xăng dầu          |                                                      | Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu | Khối kinh doanh các sản phẩm gas | Khối kinh doanh dịch vụ vận tải | Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác | Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất | Tổng cộng                    |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------|
|                                                                      | Khối xăng dầu thành viên     | Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên |                                      |                                  |                                 |                                        |                                        |                              |
|                                                                      | VND                          | VND                                                  | VND                                  | VND                              | VND                             | VND                                    | VND                                    | VND                          |
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>                                          | <b>197.834.216.414.000</b>   | <b>125.997.995.415.490</b>                           | <b>7.960.653.697.673</b>             | <b>3.543.966.319.334</b>         | <b>10.596.923.032.987</b>       | <b>2.641.453.139.161</b>               | <b>(74.596.032.045.166)</b>            | <b>273.979.175.973.479</b>   |
| Trong đó: Doanh thu nội bộ                                           | 8.437.720.798.863            | 58.376.771.181.119                                   | 1.337.712.092.904                    | 1.044.589.980.798                | 4.554.892.559.436               | 300.900.605.970                        | (74.596.032.045.166)                   | (543.444.826.076)            |
| Doanh thu thuần bán ra bên ngoài                                     | 189.396.495.615.137          | 67.621.224.234.371                                   | 6.622.941.604.769                    | 2.499.376.338.536                | 6.042.030.473.551               | 2.340.552.533.191                      | -                                      | 274.522.620.799.555          |
| <b>Chi phí kinh doanh</b>                                            | <b>(196.880.780.380.588)</b> | <b>(125.486.286.193.443)</b>                         | <b>(7.739.405.096.122)</b>           | <b>(3.428.103.355.431)</b>       | <b>(10.351.958.105.365)</b>     | <b>(2.618.098.673.672)</b>             | <b>74.700.323.496.428</b>              | <b>(271.804.308.308.193)</b> |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                 | (185.110.297.031.481)        | (124.112.990.212.725)                                | (6.989.854.770.392)                  | (2.884.187.219.856)              | (9.647.812.331.290)             | (2.298.970.094.273)                    | 72.328.837.344.345                     | (258.715.274.315.672)        |
| Chi phí bán hàng                                                     | (11.770.483.349.107)         | (1.355.811.091.836)                                  | (589.753.276.070)                    | (381.522.708.901)                | (218.504.541.826)               | (195.084.350.505)                      | 2.371.486.152.083                      | (12.139.673.166.162)         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                         | -                            | (17.484.888.882)                                     | (159.797.049.660)                    | (162.393.426.674)                | (485.641.232.249)               | (124.044.228.894)                      | -                                      | (949.360.826.359)            |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)</b> | <b>953.436.033.412</b>       | <b>511.709.222.047</b>                               | <b>221.248.601.551</b>               | <b>115.862.963.903</b>           | <b>244.964.927.622</b>          | <b>23.354.465.489</b>                  | <b>104.291.451.262</b>                 | <b>2.174.867.665.286</b>     |
| Phản lãi trong công ty liên doanh, liên kết                          |                              |                                                      |                                      |                                  |                                 |                                        |                                        | 623.848.502.506              |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                        |                              |                                                      |                                      |                                  |                                 |                                        |                                        | 2.742.716.620.267            |
| Chi phí tài chính                                                    |                              |                                                      |                                      |                                  |                                 |                                        |                                        | (1.723.462.286.268)          |
| Kết quả từ các hoạt động khác                                        |                              |                                                      |                                      |                                  |                                 |                                        |                                        | 129.419.743.813              |
| <b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>                                     |                              |                                                      |                                      |                                  |                                 |                                        |                                        | <b>3.947.390.245.604</b>     |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                          |                              |                                                      |                                      |                                  |                                 |                                        |                                        | (804.270.679.753)            |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                           |                              |                                                      |                                      |                                  |                                 |                                        |                                        | (65.799.622.451)             |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                                       |                              |                                                      |                                      |                                  |                                 |                                        |                                        | <b>3.077.319.943.400</b>     |

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

|                             | Trong lãnh thổ Việt Nam |                     | Ngoài lãnh thổ Việt Nam |                    | Hợp nhất            |                     |
|-----------------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
|                             | 2024<br>VND             | 2023<br>VND         | 2024<br>VND             | 2023<br>VND        | 2024<br>VND         | 2023<br>VND         |
| Tổng doanh thu thuần bán ra |                         |                     |                         |                    |                     |                     |
| bên ngoài                   | 212.761.918.007.136     | 228.258.094.946.594 | 71.255.506.532.024      | 45.721.081.026.885 | 284.017.424.539.160 | 273.979.175.973.479 |
| Chi tiêu vốn                | 1.972.386.979.841       | 1.651.773.917.364   | 23.344.619.795          | 244.155.746        | 1.995.731.599.636   | 1.652.018.073.110   |
| <hr/>                       |                         |                     |                         |                    |                     |                     |
|                             | Tại ngày                |                     | Tại ngày                |                    | Tại ngày            |                     |
|                             | 31/12/2024<br>VND       | 1/1/2024<br>VND     | 31/12/2024<br>VND       | 1/1/2024<br>VND    | 31/12/2024<br>VND   | 1/1/2024<br>VND     |
| Tài sản của bộ phận         | 71.109.612.868.630      | 74.928.043.922.612  | 10.165.022.004.842      | 4.747.575.176.718  | 81.274.634.873.472  | 79.675.619.099.330  |

Tổng doanh thu ngoài lãnh thổ Việt Nam bao gồm:

- Doanh thu của các công ty trong nước bán tái xuất và bán chuyển khẩu cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.
- Doanh thu của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào bán cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Tài sản của bộ phận và chi tiêu vốn ngoài lãnh thổ Việt Nam tương ứng là tổng tài sản và tổng chi tiêu vốn của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào, không bao gồm các khoản phải thu các công ty trong Tập đoàn.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                     | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2024</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                            | 48.317.246.431                  | 137.250.303.809               |
| Tiền gửi ngân hàng                  | 5.046.965.955.718               | 7.252.556.985.653             |
| Trong đó:                           |                                 |                               |
| - Số dư tài khoản tiền gửi          |                                 |                               |
| <i>Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)</i> | <i>3.081.472.926.566</i>        | <i>3.050.633.021.220</i>      |
| Tiền đang chuyển                    | 233.875.164.939                 | 713.926.638.889               |
| Các khoản tương đương tiền (ii)     | 9.603.910.425.227               | 5.944.511.155.268             |
|                                     | <b>14.933.068.792.315</b>       | <b>14.048.245.083.619</b>     |

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi trên tài khoản ngân hàng riêng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                            | <b>31/12/2024</b>      |                               | <b>1/1/2024</b>        |                               |
|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|
|                                            | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Giá trị hợp lý<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Giá trị hợp lý<br/>VND</b> |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn |                        |                               |                        |                               |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)                   | 12.904.166.568.012     | 12.904.166.568.012            | 14.490.882.800.475     | 14.490.882.800.475            |
| ▪ Trái phiếu (ii)                          | 2.200.000.000.000      | (*)                           | 2.000.000.000.000      | (*)                           |
|                                            | <hr/>                  |                               | <hr/>                  |                               |
|                                            | 15.104.166.568.012     |                               | 16.490.882.800.475     |                               |
|                                            | <hr/>                  |                               | <hr/>                  |                               |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn  |                        |                               |                        |                               |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn (iii)                 | 500.400.000.000        | (*)                           | 77.000.000.000         | (*)                           |
| ▪ Trái phiếu (iv)                          | 1.000.000.000.000      | (*)                           | 3.200.000.000.000      | (*)                           |
|                                            | <hr/>                  |                               | <hr/>                  |                               |
|                                            | 1.500.400.000.000      |                               | 3.277.000.000.000      |                               |
|                                            | <hr/>                  |                               | <hr/>                  |                               |

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng trong nước. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này.
- (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng như sau:
  - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có giá gốc là 1.200 tỷ VND, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
  - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
- (iii) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng trong nước.
- (iv) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 27 tháng 12 năm 2031. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu. Thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
- (\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202.2014.TT-BTC\*  
ngày 22.12.2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết**

| STT                | Tên công ty                                                    | Địa chỉ         | Hoạt động chính                                                                 | Tỷ lệ<br>biểu quyết | Tỷ lệ<br>sở hữu | 31/12/2024                                           | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Tỷ lệ<br>biểu quyết | Tỷ lệ<br>sở hữu | 1/1/2024                                             | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND |
|--------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|---------------------|-----------------|------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 | Giá trị đầu tư theo<br>phương pháp<br>vốn chủ<br>VND |                 |                          |                     |                 | Giá trị đầu tư theo<br>phương pháp<br>vốn chủ<br>VND |                 |                          |
| Công ty liên doanh |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
| 1                  | Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam                         | TP. Hồ Chí Minh | Chế biến các sản phẩm dầu nhờn                                                  | 35,00%              | 35,00%          | 453.231.048.953                                      | -               | (*)                      | 35,00%              | 35,00%          | 270.767.712.294                                      | -               | (*)                      |
| Công ty liên kết   |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
| 1                  | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)                   | Hà Nội          | Kinh doanh bảo hiểm                                                             | 40,95%              | 40,95%          | 781.072.554.216                                      | -               | 1.035.353.198.400        | 40,95%              | 40,95%          | 763.562.795.578                                      | -               | 1.076.222.403.600        |
| 2                  | Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang                          | Kiên Giang      | Nông sản, xăng dầu                                                              | 38,94%              | 38,94%          | 159.647.370.102                                      | -               | (*)                      | 38,94%              | 38,94%          | 157.896.610.137                                      | -               | (*)                      |
| 3                  | Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam                 | Hà Nội          | Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc quốc gia | 22,38%              | 22,38%          | 20.049.644.785                                       | -               | (*)                      | 22,38%              | 22,38%          | 19.657.879.606                                       | -               | (*)                      |
| 4                  | Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu                                | TP. Hồ Chí Minh | Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị xăng dầu                                   | 46,00%              | 46,00%          | 72.576.937.668                                       | -               | (*)                      | 46,00%              | 46,00%          | 82.443.278.359                                       | -               | (*)                      |
| 5                  | Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp I - Petrolimex                | Hà Nội          | Xây lắp                                                                         | 30,00%              | 30,00%          | 69.767.760.031                                       | -               | (*)                      | 30,00%              | 30,00%          | 70.001.485.273                                       | -               | (*)                      |
| 6                  | Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex                       | TP. Hồ Chí Minh | Xây lắp                                                                         | 30,00%              | 30,00%          | 21.036.981.200                                       | -               | (*)                      | 30,00%              | 30,00%          | 20.733.852.679                                       | -               | (*)                      |
| 7                  | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam (ii) | Hà Nội          | Mua bán hàng hóa                                                                | 20,42%              | 20,42%          | 1.800.000.000                                        | (677.914.822)   | (*)                      | 20,42%              | 20,42%          | 1.800.000.000                                        | (565.644.022)   | (*)                      |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 | 1.579.182.296.955                                    | (677.914.822)   |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |
|                    |                                                                |                 |                                                                                 |                     |                 |                                                      |                 |                          |                     |                 |                                                      |                 |                          |



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/IT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| STT | Tên công ty                      | 31/12/2024      |                   |                          | 1/1/2024        |                   |                          |
|-----|----------------------------------|-----------------|-------------------|--------------------------|-----------------|-------------------|--------------------------|
|     |                                  | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND   | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND   | Giá trị<br>hợp lý<br>VND |
| 1   | Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội | 50.000.000.000  | -                 | (*)                      | 50.000.000.000  | -                 | (*)                      |
| 2   | Công ty Cổ phần An Phú           | 110.724.000.000 | (98.868.495.513)  | (*)                      | 110.724.000.000 | (97.869.286.337)  | (*)                      |
| 3   | Các công ty khác                 | 103.051.498.977 | (22.553.683.168)  | (*)                      | 103.051.498.977 | (16.957.291.445)  | (*)                      |
|     |                                  | 263.775.498.977 | (121.422.178.681) | (*)                      | 263.775.498.977 | (114.826.577.782) | (*)                      |

- (\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau

|                              | <b>2024<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND</b> |
|------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                | 115.392.221.804     | 109.465.675.676     |
| Tăng dự phòng trong năm      | 6.707.875.719       | 6.049.578.312       |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (4.020)             | (123.032.184)       |
| Số cuối năm                  | 122.100.093.503     | 115.392.221.804     |

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|                                    | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
|------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet | 1.662.077.109.770         | 2.421.291.678.154       |
| Vitol Asia Pte. Ltd.               | 1.339.895.589.795         | 1.122.812.411.985       |
| Các khách hàng khác                | 9.230.929.623.996         | 6.477.744.421.449       |
|                                    | 12.232.902.323.561        | 10.021.848.511.588      |

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

|                                          | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
|------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| <b>Công ty liên kết</b>                  |                           |                         |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu          | 14.312.167.441            | 15.608.968.650          |
| Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex | 10.994.401.029            | -                       |
|                                          | 25.306.568.470            | 15.608.968.650          |

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                               | 31/12/2024<br>VND | 1/1/2024<br>VND |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| <b>Bên liên quan</b>                                          |                   |                 |
| Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty liên kết: |                   |                 |
| Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam                        | -                 | 134.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu                               | -                 | 9.110.241.580   |
| <b>Bên khác</b>                                               |                   |                 |
| Lãi dự thu                                                    | 189.282.161.558   | 352.133.501.917 |
| Phải thu thuế bảo vệ môi trường nộp thừa (i)                  | 96.819.331.800    | -               |
| Tạm ứng cho nhân viên                                         | 70.330.110.002    | 71.708.295.160  |
| Phải thu Bộ Công Thương về phí bảo quản hàng P10 (ii)         | 87.518.112.552    | 87.915.516.167  |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn                                      | 26.805.135.443    | 30.524.847.646  |
| Phải thu khác                                                 | 183.630.452.918   | 138.317.968.916 |
|                                                               | 654.385.304.273   | 823.710.371.386 |

- (i) Đây là khoản phải thu thuế bảo vệ môi trường nộp thừa do Công ty con của Tập đoàn đã kê khai và tạm nộp cho hàng bán xuất khẩu.
- (ii) Đây là khoản phải thu Bộ Công Thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và có điều khoản thanh toán theo yêu cầu.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

|                                     | 31/12/2024         |                  | 1/1/2024           |                  |
|-------------------------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND  | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND  |
| Hàng mua đang đi trên đường         | 2.375.514.164.537  | -                | 1.354.247.305.740  | -                |
| Nguyên vật liệu                     | 1.063.301.216.912  | (5.168.406.594)  | 1.068.387.221.327  | (2.359.670.629)  |
| Công cụ và dụng cụ                  | 46.244.530.803     | -                | 38.799.887.826     | -                |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 159.495.429.506    | -                | 138.069.838.214    | -                |
| Thành phẩm                          | 673.600.650.859    | (2.988.753.319)  | 319.059.016.413    | -                |
| Hàng hóa                            | 11.421.212.724.406 | (65.489.556.347) | 11.741.984.334.898 | (35.270.803.951) |
| Hàng gửi đi bán                     | 456.672.000        | -                | 9.691.974.993      | -                |
| Hàng hóa bất động sản               | 6.861.004.553      | -                | 7.304.770.806      | -                |
|                                     | 15.746.686.393.576 | (73.646.716.260) | 14.677.544.350.217 | (37.630.474.580) |

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 9.925.221 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2024: 533.600 triệu VND hàng tồn kho) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

|                                           | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Tài sản<br>cố định khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND   |
|-------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |                                  |                             |                                  |                                     |                                |                    |
| Số dư đầu năm                             | 16.033.393.301.681               | 5.379.419.020.262           | 13.613.407.972.204               | 956.957.145.112                     | 60.825.228.966                 | 36.044.002.668.225 |
| Tăng trong năm                            | 56.252.066.150                   | 195.796.978.494             | 220.094.653.141                  | 29.689.531.468                      | 1.062.638.525                  | 502.895.867.778    |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang         | 955.277.215.220                  | 215.863.066.813             | 101.930.791.951                  | 71.514.578.773                      | 6.314.527.491                  | 1.350.900.180.248  |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư           | (3.749.274.130)                  | -                           | -                                | -                                   | -                              | (3.749.274.130)    |
| Phân loại lại                             | 10.745.800.562                   | (11.789.268.148)            | 5.485.050.623                    | (1.924.492.725)                     | (2.517.090.312)                | -                  |
| Thanh lý và xóa sổ                        | (97.345.110.386)                 | (65.386.084.165)            | (89.580.223.633)                 | (23.363.876.283)                    | (1.992.703.695)                | (277.667.998.162)  |
| Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ báo cáo | (164.959.413)                    | 7.457.694                   | 118.330.289                      | (11.364.237)                        | 79.810.030                     | 29.274.363         |
| Số dư cuối năm                            | 16.954.409.039.684               | 5.713.911.170.950           | 13.851.456.574.575               | 1.032.861.522.108                   | 63.772.411.005                 | 37.616.410.718.322 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                                  |                             |                                  |                                     |                                |                    |
| Số dư đầu năm                             | 9.501.666.475.512                | 4.164.761.938.597           | 10.233.933.652.438               | 796.831.674.805                     | 36.359.898.038                 | 24.733.553.639.390 |
| Khấu hao trong năm                        | 776.796.799.375                  | 352.609.340.689             | 711.987.865.937                  | 91.256.460.235                      | 6.384.153.664                  | 1.939.034.619.900  |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư           | (1.079.650.985)                  | -                           | -                                | -                                   | -                              | (1.079.650.985)    |
| Phân loại lại                             | 398.581.306                      | (2.305.803.804)             | 4.446.070.827                    | (1.739.938.661)                     | (798.909.668)                  | -                  |
| Thanh lý và xóa sổ                        | (78.836.891.273)                 | (64.664.929.796)            | (85.573.820.438)                 | (23.080.468.209)                    | (1.992.703.695)                | (254.148.813.411)  |
| Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ báo cáo | 144.482.110                      | (14.629.871)                | 117.678.425                      | (8.922.426)                         | 79.886.683                     | 318.494.921        |
| Số dư cuối năm                            | 10.199.089.796.045               | 4.450.385.915.815           | 10.864.911.447.189               | 863.258.805.744                     | 40.032.325.022                 | 26.417.678.289.815 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                                  |                             |                                  |                                     |                                |                    |
| Số dư đầu năm                             | 6.531.726.826.169                | 1.214.657.081.665           | 3.379.474.319.766                | 160.125.470.307                     | 24.465.330.928                 | 11.310.449.028.835 |
| Số dư cuối năm                            | 6.755.319.243.639                | 1.263.525.255.135           | 2.986.545.127.386                | 169.602.716.364                     | 23.740.085.983                 | 11.198.732.428.507 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với nguyên giá là 13.500.122 triệu VND (1/1/2024: 11.946.213 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các công ty con của Tập đoàn thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 1.039.655 triệu VND (1/1/2024: 1.215.622 triệu VND) để bảo đảm cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 20(b)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

|                                   | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Bản quyền<br>phần mềm<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Tài sản<br>cố định vô hình khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                             |                              |                                |                                        |                   |
| Số dư đầu năm                     | 2.503.361.955.345           | 16.689.283.200               | 665.175.896.630                | 53.261.843.726                         | 3.238.488.978.901 |
| Tăng trong năm                    | 27.519.386.162              | 352.939.000                  | 25.080.460.627                 | 3.260.569.079                          | 56.213.354.868    |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 19.373.665.961              | -                            | 16.221.569.868                 | 9.166.867.250                          | 44.762.103.079    |
| Chuyển từ bất động sản đầu tư     | 6.957.405.470               | -                            | -                              | -                                      | 6.957.405.470     |
| Thanh lý và xóa sổ                | (397.036.501)               | (328.407.000)                | (8.538.648.435)                | (13.015.069.525)                       | (22.279.161.461)  |
| Số dư cuối năm                    | 2.556.815.376.437           | 16.713.815.200               | 697.939.278.690                | 52.674.210.530                         | 3.324.142.680.857 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                             |                              |                                |                                        |                   |
| Số dư đầu năm                     | 291.060.620.578             | 14.486.712.343               | 552.000.108.577                | 36.674.311.698                         | 894.221.753.196   |
| Khấu hao trong năm                | 23.545.752.503              | 583.369.525                  | 34.413.038.591                 | 4.145.315.915                          | 62.687.476.534    |
| Chuyển từ bất động sản đầu tư     | 2.203.050.001               | -                            | -                              | -                                      | 2.203.050.001     |
| Thanh lý và xóa sổ                | (234.436.903)               | (327.511.230)                | (8.188.016.107)                | (13.015.069.525)                       | (21.765.033.765)  |
| Số dư cuối năm                    | 316.574.986.179             | 14.742.570.638               | 578.225.131.061                | 27.804.558.088                         | 937.347.245.966   |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                             |                              |                                |                                        |                   |
| Số dư đầu năm                     | 2.212.301.334.767           | 2.202.570.857                | 113.175.788.053                | 16.587.532.028                         | 2.344.267.225.705 |
| Số dư cuối năm                    | 2.240.240.390.258           | 1.971.244.562                | 119.714.147.629                | 24.869.652.442                         | 2.386.795.434.891 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với nguyên giá là 629.985 triệu VND (1/1/2024: 603.528 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 124.268 triệu VND (1/1/2024: 132.288 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 20(b)).

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê**

|                                     | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Nhà cửa<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                   |                                      |                        |                          |
| Số dư đầu năm                       | 55.610.925.349                       | 143.039.387.327        | 198.650.312.676          |
| Tăng trong năm                      | -                                    | 570.185.185            | 570.185.185              |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình  | -                                    | 3.749.274.130          | 3.749.274.130            |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (6.957.405.470)                      | -                      | (6.957.405.470)          |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang   | -                                    | 108.607.419            | 108.607.419              |
| Thanh lý                            | -                                    | (857.375.440)          | (857.375.440)            |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>48.653.519.879</b>                | <b>146.610.078.621</b> | <b>195.263.598.500</b>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                                      |                        |                          |
| Số dư đầu năm                       | 31.776.779.175                       | 51.018.107.127         | 82.794.886.302           |
| Khấu hao trong năm                  | 182.092.920                          | 6.287.787.107          | 6.469.880.027            |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình  | -                                    | 1.079.650.985          | 1.079.650.985            |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (2.203.050.001)                      | -                      | (2.203.050.001)          |
| Thanh lý                            | -                                    | (857.375.440)          | (857.375.440)            |
| Phân loại lại                       | (186.117.787)                        | 186.117.787            | -                        |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>29.569.704.307</b>                | <b>57.714.287.566</b>  | <b>87.283.991.873</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                                      |                        |                          |
| Số dư đầu năm                       | 23.834.146.174                       | 92.021.280.200         | 115.855.426.374          |
| Số dư cuối năm                      | 19.083.815.572                       | 88.895.791.055         | 107.979.606.627          |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê nêu trên chưa được xác định do không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                        | <b>2024<br/>VND</b>      | <b>2023<br/>VND</b>    |
|----------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                          | 919.552.879.504          | 557.087.688.928        |
| Mua mới trong năm                      | 2.370.377.214.728        | 1.626.572.867.399      |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình   | (1.350.900.180.248)      | (974.208.907.667)      |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình    | (44.762.103.079)         | (24.143.179.724)       |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư        | (108.607.419)            | -                      |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | (73.547.711.416)         | (42.960.251.629)       |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn  | (367.471.466.294)        | (206.701.892.456)      |
| Thanh lý, xóa sổ                       | (4.597.796.387)          | (11.428.345.714)       |
| Biến động khác                         | (2.986.415.522)          | (4.665.099.633)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                  | <b>1.445.555.813.867</b> | <b>919.552.879.504</b> |

Các hạng mục/dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày báo cáo như sau:

|                                                                                    | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Dự án xây dựng trụ sở số 1 Khâm Thiên                                              | 584.547.579.767           | 183.076.297.357         |
| Các dự án đầu tư xây dựng và vận hành trạm<br>dừng nghỉ trên tuyến cao tốc Bắc Nam | 362.199.930.941           | -                       |
| Các dự án khác                                                                     | 498.808.303.159           | 736.476.582.147         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                   | <b>1.445.555.813.867</b>  | <b>919.552.879.504</b>  |

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                           | <b>Vỏ bình gas<br/>VND</b> | <b>Chi phí đất trả trước<br/>VND</b> | <b>Chi phí sửa chữa<br/>tài sản<br/>VND</b> | <b>Công cụ và<br/>dụng cụ<br/>VND</b> | <b>Chi phí trả trước<br/>dài hạn khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm                             | 200.263.536.616            | 1.627.536.031.599                    | 300.797.110.001                             | 120.454.010.548                       | 508.071.529.252                                   | 2.757.122.218.016        |
| Tăng trong năm                            | 53.702.838.542             | 279.137.959.207                      | 216.571.218.442                             | 133.342.207.029                       | 164.425.071.986                                   | 847.179.295.206          |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang         | -                          | 67.465.682.990                       | 200.169.701.420                             | 29.356.836.376                        | 70.479.245.508                                    | 367.471.466.294          |
| Phân bổ trong năm                         | (46.801.602.949)           | (169.002.021.814)                    | (234.296.867.400)                           | (119.670.856.329)                     | (203.989.080.316)                                 | (773.760.428.808)        |
| Phân loại lại                             | -                          | 72.679.236.718                       | 5.842.090.145                               | 11.788.356.962                        | (90.309.683.825)                                  | -                        |
| Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ báo cáo | -                          | (1.404.053.001)                      | -                                           | -                                     | -                                                 | (1.404.053.001)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                     | <b>207.164.772.209</b>     | <b>1.876.412.835.699</b>             | <b>489.083.252.608</b>                      | <b>175.270.554.586</b>                | <b>448.677.082.605</b>                            | <b>3.196.608.497.707</b> |



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với những khoản mục sau:

|                                                 | <b>Thuế suất</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------|------------------|---------------------------|-------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:                 |                  |                           |                         |
| Dự phòng tổn thất tài sản                       | 20%              | 93.072.435.846            | 31.627.745.666          |
| Chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả | 20%              | 21.036.944.094            | 17.707.733.674          |
| Lợi nhuận chưa thực hiện                        | 20%              | 24.570.739.774            | 20.276.473.675          |
| Các khoản khác                                  | 20%              | (13.861.483)              | 1.674.031.544           |
| Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại             |                  | 138.666.258.231           | 71.285.984.559          |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 |                  |                           |                         |
| Dự phòng tổn thất tài sản                       | 20%              | (84.292.517.194)          | (20.339.659.004)        |
| Các khoản khác                                  | 20%              | (16.613.425.216)          | (1.630.479.611)         |
| Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả            |                  | (100.905.942.410)         | (21.970.138.615)        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần            |                  | 37.760.315.821            | 49.315.845.944          |



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                                       | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b> |                           |
|---------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|
|                                       | <b>31/12/2024</b>                       | <b>1/1/2024</b>           |
|                                       | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | 4.388.076.953.663                       | 5.837.255.102.818         |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh |                                         |                           |
| Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn   | 3.851.592.326.027                       | 6.601.614.992.747         |
| Vitol Asia Pte. Ltd.                  | 2.703.489.581.676                       | 1.460.301.457.157         |
| Ampol Singapore Trading Pte. Ltd.     | 2.635.373.350.458                       | -                         |
| Các nhà cung cấp khác                 | 11.655.756.410.044                      | 8.258.003.532.432         |
|                                       | <b>25.234.288.621.868</b>               | <b>22.157.175.085.154</b> |

**(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan**

|                                          | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b> |                        |
|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
|                                          | <b>31/12/2024</b>                       | <b>1/1/2024</b>        |
|                                          | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>             |
| <b>Công ty liên kết</b>                  |                                         |                        |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex | 29.201.072.443                          | 29.766.095.533         |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu          | 9.582.822.850                           | 76.866.352.528         |
|                                          | <b>38.783.895.293</b>                   | <b>106.632.448.061</b> |

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

|                                      | 1/1/2024<br>VND     | Số phát sinh<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp/<br>được hoàn trả trong năm<br>VND | 31/12/2024<br>VND   |
|--------------------------------------|---------------------|----------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)     | (168.380.706.879)   | (3.100.247.805.223)              | 3.077.805.982.469                            | (190.822.529.633)   |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | (37.872.418.415)    | (8.046.574.794.724)              | 8.371.138.076.133                            | 286.690.862.994     |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt               | 19.085.641.088      | (3.305.151.241.301)              | 3.499.967.541.054                            | 213.901.940.841     |
| Thuế xuất nhập khẩu                  | (12.919.241.103)    | (153.049.673.279)                | 229.445.722.426                              | 63.476.808.044      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | (519.748.020.456)   | (799.607.413.938)                | 908.627.737.024                              | (410.727.697.370)   |
| Thuế thu nhập cá nhân                | (19.918.014.504)    | (254.343.813.751)                | 235.782.472.646                              | (38.479.355.609)    |
| Thuế nhà đất                         | 18.945.344.221      | (368.463.253.222)                | 345.164.298.800                              | (4.353.610.201)     |
| Thuế bảo vệ môi trường               | (1.220.712.981.196) | (16.246.035.201.774)             | 16.048.224.718.280                           | (1.418.523.464.690) |
| Các loại thuế khác                   | (230.358.361)       | (110.426.929.411)                | 89.438.379.054                               | (21.218.908.718)    |
|                                      | (1.941.750.755.605) | (32.383.900.126.623)             | 32.805.594.927.886                           | (1.520.055.954.342) |
| <i>Trong đó:</i>                     |                     |                                  |                                              |                     |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước  | 160.746.806.949     |                                  |                                              | 598.191.162.379     |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | (2.102.497.562.554) |                                  |                                              | (2.118.247.116.721) |
|                                      | (1.941.750.755.605) |                                  |                                              | (1.520.055.954.342) |

(\*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                             | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Phí dôi nhật                                | 140.181.159.245           | 143.918.660.742         |
| Chi phí mua hàng hóa, vật tư                | 67.237.644.969            | -                       |
| Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 41.186.339.895            | 43.294.101.066          |
| Chi phí lãi vay                             | 37.943.526.543            | 72.369.029.061          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác              | 136.380.449.551           | 105.963.418.645         |
|                                             | <b>422.929.120.203</b>    | <b>365.545.209.514</b>  |

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                             | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                               | 93.363.449.901            | 64.883.897.583          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,<br>kinh phí công đoàn | 52.485.610.276            | 51.775.998.780          |
| Cổ tức phải trả                                                             | 22.068.158.606            | 40.054.971.664          |
| Lãi vay phải trả                                                            | 1.022.514.473             | 1.305.234.386           |
| Phải trả, phải nộp khác                                                     | 165.980.854.784           | 164.617.116.336         |
|                                                                             | <b>334.920.588.040</b>    | <b>322.637.218.749</b>  |

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Các khoản vay****(a) Vay ngắn hạn**

|                                             | <b>1/1/2024</b><br><b>Giá trị ghi sổ và số</b><br><b>có khả năng trả nợ</b><br><b>VND</b> | <b>Tăng</b><br><b>VND</b> | <b>Giảm</b><br><b>VND</b> | <b>Chênh lệch</b><br><b>tỷ giá</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>Giá trị ghi sổ và số</b><br><b>có khả năng trả nợ</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| Vay ngắn hạn                                | 18.948.764.868.737                                                                        | 71.359.985.950.999        | (73.112.750.249.705)      | 23.299.729.940                                   | 17.219.300.299.971                                                                          |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b)) | 186.558.947.671                                                                           | 163.969.344.017           | (186.558.947.671)         | 1.252.561.275                                    | 165.221.905.292                                                                             |
|                                             | 19.135.323.816.408                                                                        | 71.523.955.295.016        | (73.299.309.197.376)      | 24.552.291.215                                   | 17.384.522.205.263                                                                          |



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn chủ yếu là các khoản vay ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng. Chi tiết như sau:

|                                           | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b>   |
|-------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công ty mẹ                                | 11.534.922.925.817        | 13.222.530.451.659        |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex | 1.978.351.939.954         | 2.414.245.942.934         |
| Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP    | 1.718.987.017.001         | 1.365.113.844.992         |
| Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP        | 1.171.191.859.550         | 1.163.262.120.514         |
| Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang          | 115.000.000.000           | 75.000.000.000            |
| Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex  | 71.174.594.181            | 102.946.650.583           |
| Các công ty con khác                      | 629.671.963.468           | 605.665.858.055           |
|                                           | <b>17.219.300.299.971</b> | <b>18.948.764.868.737</b> |

Các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn là các khoản vay tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu xăng dầu. Lãi suất của các khoản vay này được quy định theo từng ngân hàng và từng khoản vay.

**(b) Vay dài hạn**

|                                                              | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Vay dài hạn                                                  | 652.323.853.292           | 833.373.398.235         |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng<br>(Thuyết minh 20(a)) | (165.221.905.292)         | (186.558.947.671)       |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                               | <b>487.101.948.000</b>    | <b>646.814.450.564</b>  |

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Vay dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 120 tháng của các công ty con trong Tập đoàn. Chi tiết như sau:

|                                                            | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP                         | 260.567.711.092           | 273.565.813.940         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO                    | 217.024.516.481           | 294.535.219.126         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy<br>Petrolimex  | 47.536.943.000            | 82.309.793.000          |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex<br>Hải Phòng | 45.405.000.000            | 61.973.000.000          |
| Các công ty con khác                                       | 81.789.682.719            | 120.989.572.169         |
|                                                            | <b>652.323.853.292</b>    | <b>833.373.398.235</b>  |

Mục đích của các khoản vay dài hạn là để tài trợ cho các dự án đầu tư, xây dựng các cửa hàng xăng dầu, mua tàu và xe chở xăng dầu và các dự án khác của Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn là các khoản vay bằng VND và USD. Lãi suất của các khoản vay này hầu hết là lãi suất thả nổi, được tính theo lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng cho vay cộng biên độ nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh hoặc một mức lãi suất sàn được quy định trong hợp đồng vay.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10) và tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11).

**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                     | <b>2024<br/>VND</b>    | <b>2023<br/>VND</b>    |
|---------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm       | 459.902.289.336        | 392.197.823.497        |
| Trích lập trong năm | 985.516.019.047        | 610.242.706.016        |
| Sử dụng trong năm   | (893.237.265.461)      | (542.538.240.177)      |
| Số dư cuối năm      | <b>552.181.042.922</b> | <b>459.902.289.336</b> |

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

|                                                                             | <b>2024<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Biến động trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: |                     |                     |
| Tăng trong năm                                                              | 23.302.392.000      | 1.465.206.494.635   |
| Sử dụng trong năm                                                           | -                   | (403.549.531.251)   |
|                                                                             | <hr/>               | <hr/>               |
|                                                                             | 23.302.392.000      | 1.061.656.963.384   |
|                                                                             | <hr/>               | <hr/>               |
| Số dư đầu năm                                                               | 3.052.519.597.920   | 1.985.789.570.607   |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh                           | 23.302.392.000      | 1.061.656.963.384   |
| Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi                                         | 5.650.936.646       | 5.073.063.929       |
|                                                                             | <hr/>               | <hr/>               |
| Số dư cuối năm                                                              | 3.081.472.926.566   | 3.052.519.597.920   |
|                                                                             | <hr/>               | <hr/>               |

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                                                                    | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác<br>VND   | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Chênh lệch đánh giá<br>lại tài sản<br>VND | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND    |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------|-------------------|---------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2023</b>                                                     | 12.938.780.810.000 | 7.359.059.317.417              | 1.109.578.156.236 | (232.858.460.000)   | (1.294.725.514.734)                       | 89.957.394.846                       | 1.692.508.912.473               | 124.605.772.427                         | 2.706.196.720.866                           | 3.289.507.534.688                         | 27.782.610.644.219  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                                          | -                  | -                              | -                 | -                   | -                                         | -                                    | -                               | -                                       | 2.833.906.727.712                           | 243.413.215.688                           | 3.077.319.943.400   |
| Công ty con tăng vốn                                                               | -                  | -                              | 2.490.038.145     | -                   | -                                         | -                                    | (2.490.038.145)                 | -                                       | -                                           | -                                         | -                   |
| Cổ tức (Thuyết minh 26)                                                            | -                  | -                              | -                 | -                   | -                                         | -                                    | -                               | -                                       | (889.414.564.500)                           | (205.578.646.937)                         | (1.094.993.211.437) |
| Phân bổ vào các quỹ                                                                | -                  | -                              | -                 | -                   | -                                         | -                                    | 161.062.430.777                 | 15.573.077                              | (161.078.003.854)                           | -                                         | -                   |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 21)                          | -                  | -                              | -                 | -                   | -                                         | -                                    | -                               | -                                       | (542.946.448.837)                           | (67.296.257.179)                          | (610.242.706.016)   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc<br>quy đổi các hoạt động ở nước ngoài | -                  | -                              | -                 | -                   | -                                         | 49.503.861.281                       | (349.037.460)                   | (1.023.539.640)                         | -                                           | -                                         | 48.131.284.181      |
| Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận<br>chưa phân phối                          | -                  | -                              | -                 | -                   | -                                         | -                                    | 19.137.044.510                  | 11.705.845.601                          | (30.842.890.111)                            | -                                         | -                   |
| Thanh lý các công ty liên kết                                                      | -                  | -                              | (145.251.942.976) | -                   | 14.757.925.515                            | -                                    | (100.412.237.837)               | (51.040.491.239)                        | 281.946.746.537                             | -                                         | -                   |
| Các biến động khác về vốn chủ sở hữu                                               | -                  | -                              | 16.264.367        | -                   | -                                         | -                                    | -                               | (74.157.510)                            | (3.186.654.891)                             | 2.525.772.518                             | (718.775.516)       |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2024</b>                                                     | 12.938.780.810.000 | 7.359.059.317.417              | 966.832.515.772   | (232.858.460.000)   | (1.279.967.589.219)                       | 139.461.256.127                      | 1.769.457.074.318               | 84.189.002.716                          | 4.194.581.632.922                           | 3.262.571.618.778                         | 29.202.107.178.831  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                                          | -                  | -                              | -                 | -                   | -                                         | -                                    | -                               | -                                       | 2.889.803.702.540                           | 271.348.237.975                           | 3.161.151.940.515   |
| Công ty con phát hành cổ phiếu                                                     | -                  | -                              | -                 | -                   | -                                         | -                                    | -                               | -                                       | -                                           | 8.979.060.000                             | 8.979.060.000       |
| Cổ tức (Thuyết minh 26)                                                            | -                  | -                              | -                 | -                   | -                                         | -                                    | -                               | -                                       | (1.905.888.352.500)                         | (192.522.078.227)                         | (2.098.410.430.727) |
| Phân bổ vào các quỹ                                                                | -                  | -                              | -                 | -                   | -                                         | -                                    | 320.415.522.574                 | 385.091                                 | (320.415.907.665)                           | -                                         | -                   |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 21)                          | -                  | -                              | -                 | -                   | -                                         | -                                    | -                               | -                                       | (920.458.888.300)                           | (65.057.130.747)                          | (985.516.019.047)   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc<br>quy đổi các hoạt động ở nước ngoài | -                  | -                              | -                 | -                   | -                                         | 23.184.844.714                       | (6.815.748)                     | (20.037.675)                            | -                                           | -                                         | 23.157.991.291      |
| Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận<br>chưa phân phối                          | -                  | -                              | -                 | -                   | -                                         | -                                    | 5.527.326.254                   | -                                       | (5.527.326.254)                             | -                                         | -                   |
| Các biến động khác về vốn chủ sở hữu                                               | -                  | -                              | -                 | -                   | -                                         | -                                    | -                               | (1.833.764)                             | (3.285.501.078)                             | (207.942.548)                             | (3.495.277.390)     |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>                                                   | 12.938.780.810.000 | 7.359.059.317.417              | 966.832.515.772   | (232.858.460.000)   | (1.279.967.589.219)                       | 162.646.100.841                      | 2.095.393.107.398               | 84.167.516.368                          | 3.928.809.359.665                           | 3.285.111.765.231                         | 29.307.974.443.473  |

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Tập đoàn là:

|                                  | 31/12/2024           |                           | 1/1/2024             |                           |
|----------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|                                  | Số cổ phiếu          | VND                       | Số cổ phiếu          | VND                       |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | <b>1.293.878.081</b> | <b>12.938.780.810.000</b> | <b>1.293.878.081</b> | <b>12.938.780.810.000</b> |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>              | <b>23.285.846</b>    | <b>232.858.460.000</b>    | <b>23.285.846</b>    | <b>232.858.460.000</b>    |
| <b>Vốn cổ phần đang lưu hành</b> | <b>1.270.592.235</b> | <b>12.705.922.350.000</b> | <b>1.270.592.235</b> | <b>12.705.922.350.000</b> |
| Nhà nước                         | 981.686.626          | 9.816.866.260.000         | 981.686.626          | 9.816.866.260.000         |
| Cổ đông khác                     | 288.905.609          | 2.889.056.090.000         | 288.905.609          | 2.889.056.090.000         |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**25. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu****(a) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được thực hiện theo chính sách tài chính hiện hành của Tập đoàn.

**(b) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

**26. Cổ tức**

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 01/2024/PLX-NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 15% trên mệnh giá tương đương với 1.905.888 triệu VND (2023: 7% trên mệnh giá tương đương với 889.415 triệu VND).



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bộ Công Thương)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Tập đoàn có nhận giữ hộ Bộ Công Thương một danh mục xăng dầu cho mục đích dự trữ quốc gia.

**(b) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bên thứ ba)**

|             | Đơn vị     | 31/12/2024 | 1/1/2024    |
|-------------|------------|------------|-------------|
| Xăng RON 92 | Lít 15 (*) | 1.998      | 7.502       |
| Xăng RON 95 | Lít 15 (*) | 63.347.731 | 12.689.677  |
| Xăng E5     | Lít 15 (*) | 4.699      | 2.775.849   |
| Dầu DO      | Lít 15 (*) | 84.509.641 | 123.265.242 |
| Dầu hỏa     | Lít 15 (*) | 344        | 502         |
| Mazút       | Kg         | 4.365      | 8.418       |
| Jet A1      | Lít 15 (*) | 29.067.307 | 27.256.422  |

- (\*) Lít 15 là đại lượng đo lường theo lít đo tại nhiệt độ thực tế được quy đổi về nhiệt độ 15°C theo công thức: Lít 15 = Lít thực tế x hệ số VCF. VCF là hệ số điều chỉnh thể tích. VCF được xác định bằng cách tra bảng C.2 của Phụ lục C trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7567:2006 về Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) – Quy tắc giao nhận với nhiệt độ đo được và hệ số tỷ trọng của từng bể.

**(c) Ngoại tệ các loại**

|     | 31/12/2024     |                          | 1/1/2024       |                          |
|-----|----------------|--------------------------|----------------|--------------------------|
|     | Nguyên tệ      | Tương đương VND          | Nguyên tệ      | Tương đương VND          |
| USD | 185.713.124    | 4.684.403.998.206        | 64.759.177     | 1.576.862.826.278        |
| EUR | 2.313          | 60.376.272               | 1.444          | 36.934.244               |
| LAK | 10.887.725.182 | 12.677.324.721           | 18.232.071.392 | 21.511.033.918           |
| SGD | 36.023         | 676.088.564              | 179.628        | 3.247.790.647            |
|     |                | <u>4.697.817.787.763</u> |                | <u>1.601.658.585.087</u> |

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

|                                          | <b>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>1/1/2024<br/>VND</b>  |
|------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 1.083.934.836.862         | 349.033.266.896          |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng      | 540.384.543.390           | 924.390.402.395          |
|                                          | <b>1.624.319.380.252</b>  | <b>1.273.423.669.291</b> |

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | <b>2024<br/>VND</b>      | <b>2023<br/>VND</b>      |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi                         | 989.944.689.625          | 1.174.014.604.671        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 11.809.067.445           | 11.457.069.795           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 563.503.745.603          | 839.290.131.166          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 64.454.395.711           | 52.265.186.785           |
| Lãi bán hàng trả chậm                | 4.839.216.165            | 18.342.182.245           |
| Lãi từ thanh lý khoản đầu tư         | -                        | 646.679.695.544          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 727.759.843              | 667.750.061              |
|                                      | <b>1.635.278.874.392</b> | <b>2.742.716.620.267</b> |

**29. Chi phí tài chính**

|                                      | <b>2024<br/>VND</b>      | <b>2023<br/>VND</b>      |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí lãi vay                      | 568.190.119.356          | 898.602.546.828          |
| Chiết khấu thanh toán cho khách hàng | 4.222.683.345            | 7.005.538.996            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện    | 549.704.116.525          | 727.214.115.069          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện  | 53.576.240.758           | 65.552.542.785           |
| Biến động dự phòng các khoản đầu tư  | 14.518.444.324           | 5.964.994.412            |
| Chi phí hoạt động tài chính khác     | 5.863.514.497            | 19.122.548.178           |
|                                      | <b>1.196.075.118.805</b> | <b>1.723.462.286.268</b> |

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Phần lãi trong các công ty liên kết, liên doanh**

|                                                 | <b>2024<br/>VND</b>    | <b>2023<br/>VND</b>    |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Công ty liên doanh</b>                       |                        |                        |
| Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam          | 400.536.498.408        | 414.573.161.719        |
| <b>Công ty liên kết</b>                         |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex              | -                      | 91.934.424.748         |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex        | 95.102.486.892         | 93.810.920.058         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang           | 9.954.783.423          | 9.925.231.160          |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu                 | 14.498.163.161         | 13.650.439.272         |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex | 7.218.558.753          | 5.188.070.212          |
| Các công ty liên kết khác                       | 694.893.698            | (5.233.744.663)        |
|                                                 | <b>528.005.384.335</b> | <b>623.848.502.506</b> |

**31. Chi phí bán hàng**

|                             | <b>2024<br/>VND</b>       | <b>2023<br/>VND</b>       |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên           | 5.669.236.252.898         | 5.200.406.115.121         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng    | 125.139.987.117           | 118.643.125.503           |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 1.013.150.559.925         | 919.251.996.678           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 3.504.918.159.232         | 3.404.856.337.681         |
| Chi phí bằng tiền khác      | 3.205.246.266.975         | 2.496.515.591.179         |
|                             | <b>13.517.691.226.147</b> | <b>12.139.673.166.162</b> |

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             | <b>2024<br/>VND</b>      | <b>2023<br/>VND</b>    |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên           | 560.794.442.106          | 476.606.825.270        |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 31.642.381.237           | 30.607.963.185         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 123.642.122.897          | 105.718.357.073        |
| Chi phí bằng tiền khác      | 324.616.385.546          | 336.427.680.831        |
|                             | <b>1.040.695.331.786</b> | <b>949.360.826.359</b> |

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Thu nhập khác**

|                                                               | <b>2024<br/>VND</b>    | <b>2023<br/>VND</b>    |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định và<br>xây dựng cơ bản dở dang | 24.613.477.865         | 15.450.205.599         |
| Thuế bảo vệ môi trường được hoàn                              | 86.207.374.800         | -                      |
| Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác                  | 59.409.274.010         | 92.343.949.402         |
| Thu nhập khác                                                 | 124.560.100.505        | 86.936.028.128         |
|                                                               | <b>294.790.227.180</b> | <b>194.730.183.129</b> |

**34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                             | <b>2024<br/>VND</b> | <b>2023<br/>VND</b> |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu     | 4.699.116.590.974   | 4.580.950.980.273   |
| Chi phí nhân công           | 7.932.348.831.477   | 7.341.725.463.054   |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 2.177.193.998.275   | 2.184.794.870.169   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 4.351.543.854.204   | 3.933.109.228.907   |
| Chi phí khác                | 4.183.939.995.969   | 3.850.425.770.903   |

**35. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Chi phí thuế thu nhập theo hoạt động kinh doanh hợp nhất**

|                                             | <b>2024<br/>VND</b>    | <b>2023<br/>VND</b>    |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hoạt động kinh doanh xăng dầu               | 644.614.792.681        | 718.802.985.994        |
| Hoạt động kinh doanh hóa dầu                | 27.174.185.220         | 39.203.405.639         |
| Hoạt động kinh doanh sản phẩm gas           | 33.328.919.479         | 33.696.909.137         |
| Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải        | 93.006.780.432         | 67.962.075.100         |
| Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác | 12.903.661.128         | 10.404.926.334         |
|                                             | <b>811.028.338.940</b> | <b>870.070.302.204</b> |

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

|                                                      | <b>2024<br/>VND</b>    | <b>2023<br/>VND</b>    |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                        |                        |                        |
| Năm hiện hành                                        | 772.731.109.002        | 784.145.387.583        |
| Dự phòng thiếu các năm trước                         | 26.876.304.936         | 20.125.292.170         |
|                                                      | <b>799.607.413.938</b> | <b>804.270.679.753</b> |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>                |                        |                        |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | 11.420.925.002         | 65.799.622.451         |
|                                                      | <b>811.028.338.940</b> | <b>870.070.302.204</b> |

**(c) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                                                                      | <b>2024<br/>VND</b>    | <b>2023<br/>VND</b>    |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                         | 3.972.180.279.455      | 3.947.390.245.604      |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ                                              | 794.436.055.891        | 789.478.049.121        |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con                     | (4.970.061.514)        | (11.380.268.223)       |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                                                     | 27.611.539.742         | 30.726.586.096         |
| Thu nhập không bị tính thuế                                                          | (107.664.338.520)      | (127.061.114.460)      |
| Biến động chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận                       | 90.751.144.329         | 10.924.597.268         |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước                                                 | 26.876.304.936         | 20.125.292.170         |
| Lỗi tính thuế được sử dụng mà trước đây chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại | (15.192.596.355)       | (12.119.613.322)       |
| Ưu đãi thuế                                                                          | (819.709.569)          | (416.141.279)          |
| Ảnh hưởng của việc thanh lý công ty liên kết và các điều chỉnh hợp nhất khác         | -                      | 169.792.914.833        |
|                                                                                      | <b>811.028.338.940</b> | <b>870.070.302.204</b> |



**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Thuế suất áp dụng**

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với Công ty mẹ và các công ty con là 20%, trừ:

- Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore áp dụng mức thuế suất là 10% và;
- Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong áp dụng mức thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (từ năm 2012 đến hết năm 2026).

**36. Lãi trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho năm 2024 và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm, chi tiết như sau:

**(a) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|                                                                             | <b>Số cổ phiếu</b> |               |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------|
|                                                                             | <b>2024</b>        | <b>2023</b>   |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 1.270.592.235      | 1.270.592.235 |

**(b) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                      | <b>2024</b>       | <b>2023</b>              |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|
|                                                                                      |                   | <b>Đã điều chỉnh lại</b> |
| Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông (VND)                        | 2.889.803.702.540 | 2.833.906.727.712        |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)                          | (644.675.957.489) | (985.516.019.047)        |
|                                                                                      | 2.245.127.745.051 | 1.848.390.708.665        |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu) | 1.270.592.235     | 1.270.592.235            |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                                              | 1.767             | 1.455                    |

- (\*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 644.676 triệu VND.

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Trong năm 2024, Tập đoàn đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 với số tiền là 985.516.019.047 VND (số ước tính năm 2023 là 666.404.881.124 VND). Vì vậy, lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

|                                                             | <b>2023</b><br><b>Theo báo cáo</b><br><b>trước đây</b> | <b>2023</b><br><b>Điều chỉnh lại</b> |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần trong năm (VND)                             | 2.833.906.727.712                                      | 2.833.906.727.712                    |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*) | (666.404.881.124)                                      | (985.516.019.047)                    |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)            | 2.167.501.846.588                                      | 1.848.390.708.665                    |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân (số cổ phiếu)         | 1.270.592.235                                          | 1.270.592.235                        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                     | 1.706                                                  | 1.455                                |

**37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                        | <b>Giá trị giao dịch</b>  |                           |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                        | <b>2024</b><br><b>VND</b> | <b>2023</b><br><b>VND</b> |
| <b>Các công ty liên doanh, liên kết</b>                |                           |                           |
| <b><i>Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam</i></b>   |                           |                           |
| Cổ tức được chia                                       | 218.073.161.719           | 408.862.659.033           |
| Mua hàng hóa                                           | 51.554.594.900            | 54.505.280.706            |
| <b><i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex</i></b> |                           |                           |
| Mua dịch vụ                                            | 602.725.266.732           | 600.144.778.236           |
| Cổ tức được chia                                       | 54.492.480.000            | -                         |
| <b><i>Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang</i></b>    |                           |                           |
| Bán hàng hóa, dịch vụ                                  | 77.556.053.802            | 86.982.959.953            |
| Mua hàng hóa                                           | -                         | 5.227.273                 |
| Cổ tức được chia                                       | 4.260.711.600             | 2.840.474.400             |
| <b><i>Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu</i></b>          |                           |                           |
| Bán hàng hóa, dịch vụ                                  | 498.824.997.000           | 691.330.044.000           |
| Mua hàng hóa                                           | 141.114.406.545           | 187.214.049.864           |
| Cổ tức được chia                                       | 11.560.227.168            | 9.143.411.750             |

**Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                                 | <b>Giá trị giao dịch</b> |                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|
|                                                                                                 | <b>2024<br/>VND</b>      | <b>2023<br/>VND</b> |
| <b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex</b><br>Cổ tức được chia                      | 5.175.303.000            | 3.450.202.000       |
| <b>Hội đồng Quản trị (11 thành viên)</b><br>Thù lao                                             | 9.512.689.000            | 7.670.217.016       |
| <b>Ban Tổng Giám đốc không là thành viên<br/>Hội đồng Quản trị (6 thành viên)</b><br>Tiền lương | 8.593.477.000            | 6.313.360.138       |
| <b>Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng (7 thành viên)</b><br>Thù lao và tiền lương                  | 6.298.214.000            | 5.385.848.399       |

Thù lao, tiền lương của người quản lý chuyên trách tại Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban Kiểm soát) năm 2024 bình quân là 114.274.270 đồng/người/tháng (2023: 93.402.316 đồng/người/tháng). Thù lao của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị năm 2024 bình quân là 23.596.491 đồng/tháng (2023: 21.124.551 đồng/tháng).

**38. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Lương Ngọc Tú  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng  
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải  
Tổng Giám đốc

**Phụ lục 1**

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

| STT | Tên đơn vị                                                       | Tỷ lệ sở hữu<br>của Tập đoàn |          | Giá trị đầu tư của<br>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam<br>theo giá gốc khoản đầu tư<br>VND |                   |
|-----|------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|     |                                                                  | 31/12/2024                   | 1/1/2024 | 31/12/2024                                                                           | 1/1/2024          |
| 1   | Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex                             | 100,00%                      | 100,00%  | 2.196.550.463.185                                                                    | 2.196.550.463.185 |
| 2   | Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong        | 85,00%                       | 85,00%   | 629.755.076.565                                                                      | 629.755.076.565   |
| 3   | Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP                           | 79,07%                       | 79,07%   | 570.562.500.000                                                                      | 570.562.500.000   |
| 4   | Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (i)                     | 100,00%                      | 100,00%  | 316.568.434.951                                                                      | 316.568.434.951   |
| 5   | Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP                               | 52,37%                       | 52,37%   | 306.662.738.200                                                                      | 306.662.738.200   |
| 6   | Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore                            | 100,00%                      | 100,00%  | 287.897.418.502                                                                      | 287.897.418.502   |
| 7   | Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex                        | 59,00%                       | 59,00%   | 88.500.000.000                                                                       | 88.500.000.000    |
| 8   | Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào (ii)                             | 100,00%                      | 100,00%  | 68.162.068.617                                                                       | 68.162.068.617    |
| 9   | Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex | 100,00%                      | 100,00%  | 402.820.800.000                                                                      | 402.820.800.000   |
| 10  | Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV                          | 100,00%                      | 100,00%  | 468.000.000.000                                                                      | 468.000.000.000   |
| 11  | Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV                          | 100,00%                      | 100,00%  | 812.200.000.000                                                                      | 812.200.000.000   |
| 12  | Công ty Xăng dầu KV5 - Công ty TNHH MTV                          | 100,00%                      | 100,00%  | 168.015.000.000                                                                      | 168.015.000.000   |
| 13  | Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV                          | 100,00%                      | 100,00%  | 210.957.000.000                                                                      | 210.957.000.000   |
| 14  | Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ                                      | 100,00%                      | 100,00%  | 246.962.000.000                                                                      | 246.962.000.000   |
| 15  | Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu (iii)                           | 100,00%                      | 100,00%  | 105.650.000.000                                                                      | 184.245.000.000   |
| 16  | Công ty Xăng dầu Nghệ An                                         | 100,00%                      | 100,00%  | 187.971.000.000                                                                      | 187.971.000.000   |
| 17  | Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV                    | 100,00%                      | 100,00%  | 156.752.000.000                                                                      | 156.752.000.000   |
| 18  | Công ty Xăng dầu Vĩnh Long                                       | 100,00%                      | 100,00%  | 128.707.000.000                                                                      | 128.707.000.000   |
| 19  | Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên                                  | 100,00%                      | 100,00%  | 196.163.553.673                                                                      | 196.163.553.673   |
| 20  | Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV                          | 100,00%                      | 100,00%  | 156.032.000.000                                                                      | 156.032.000.000   |
| 21  | Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình – Công ty TNHH MTV                  | 100,00%                      | 100,00%  | 129.234.000.000                                                                      | 129.234.000.000   |
| 22  | Công ty Xăng dầu Phú Khánh                                       | 100,00%                      | 100,00%  | 251.174.000.000                                                                      | 251.174.000.000   |
| 23  | Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh (iii)                               | 100,00%                      | 100,00%  | 104.657.953.049                                                                      | 144.959.953.049   |
| 24  | Công ty Xăng dầu Long An                                         | 100,00%                      | 100,00%  | 105.200.000.000                                                                      | 105.200.000.000   |
| 25  | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau                                 | 100,00%                      | 100,00%  | 98.800.000.000                                                                       | 98.800.000.000    |
| 26  | Công ty Xăng dầu Bình Định                                       | 100,00%                      | 100,00%  | 87.600.000.000                                                                       | 87.600.000.000    |
| 27  | Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh                                         | 100,00%                      | 100,00%  | 128.507.000.000                                                                      | 128.507.000.000   |



**Phụ lục 1**

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

| STT | Tên đơn vị                                  | Tỷ lệ sở hữu<br>của Tập đoàn |          | Giá trị đầu tư của<br>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam<br>theo giá gốc khoản đầu tư<br>VND |                 |
|-----|---------------------------------------------|------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
|     |                                             | 31/12/2024                   | 1/1/2024 | 31/12/2024                                                                           | 1/1/2024        |
|     |                                             |                              |          |                                                                                      |                 |
| 28  | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên    | 100,00%                      | 100,00%  | 126.511.000.000                                                                      | 126.511.000.000 |
| 29  | Công ty Xăng dầu Phú Thọ                    | 100,00%                      | 100,00%  | 72.996.000.000                                                                       | 72.996.000.000  |
| 30  | Công ty Xăng dầu Bắc Thái                   | 100,00%                      | 100,00%  | 120.557.000.000                                                                      | 120.557.000.000 |
| 31  | Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế (iv)        | 100,00%                      | 100,00%  | 351.456.408.182                                                                      | 243.456.408.182 |
| 32  | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang        | 100,00%                      | 100,00%  | 86.227.000.000                                                                       | 86.227.000.000  |
| 33  | Công ty Xăng dầu Quảng Trị                  | 100,00%                      | 100,00%  | 62.202.000.000                                                                       | 62.202.000.000  |
| 34  | Công ty Xăng dầu Quảng Bình                 | 100,00%                      | 100,00%  | 57.644.065.636                                                                       | 57.644.065.636  |
| 35  | Công ty Xăng dầu Tuyên Quang                | 100,00%                      | 100,00%  | 57.125.000.000                                                                       | 57.125.000.000  |
| 36  | Công ty Xăng dầu Đồng Nai                   | 100,00%                      | 100,00%  | 50.670.000.000                                                                       | 50.670.000.000  |
| 37  | Công ty Xăng dầu Tây Ninh                   | 100,00%                      | 100,00%  | 52.343.000.000                                                                       | 52.343.000.000  |
| 38  | Công ty Xăng dầu Lào Cai                    | 100,00%                      | 100,00%  | 56.133.000.000                                                                       | 56.133.000.000  |
| 39  | Công ty Xăng dầu Bến Tre                    | 100,00%                      | 100,00%  | 44.000.000.000                                                                       | 44.000.000.000  |
| 40  | Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang          | 100,00%                      | 100,00%  | 49.016.000.000                                                                       | 49.016.000.000  |
| 41  | Công ty Xăng dầu Hà Bắc                     | 100,00%                      | 100,00%  | 74.581.000.000                                                                       | 74.581.000.000  |
| 42  | Công ty Xăng dầu Lâm Đồng                   | 100,00%                      | 100,00%  | 106.467.000.000                                                                      | 106.467.000.000 |
| 43  | Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV | 100,00%                      | 100,00%  | 38.900.000.000                                                                       | 38.900.000.000  |
| 44  | Công ty Xăng dầu Điện Biên                  | 100,00%                      | 100,00%  | 78.588.000.000                                                                       | 78.588.000.000  |
| 45  | Công ty Xăng dầu Cao Bằng                   | 100,00%                      | 100,00%  | 40.169.000.000                                                                       | 40.169.000.000  |
| 46  | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi        | 100,00%                      | 100,00%  | 32.100.000.000                                                                       | 32.100.000.000  |
| 47  | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh          | 100,00%                      | 100,00%  | 31.100.000.000                                                                       | 31.100.000.000  |
| 48  | Công ty Xăng dầu Đồng Tháp                  | 100,00%                      | 100,00%  | 30.000.000.000                                                                       | 30.000.000.000  |
| 49  | Công ty Xăng dầu Yên Bái                    | 100,00%                      | 100,00%  | 65.714.000.000                                                                       | 65.714.000.000  |
| 50  | Công ty Xăng dầu Lai Châu                   | 100,00%                      | 100,00%  | 32.998.000.000                                                                       | 32.998.000.000  |
| 51  | Công ty Xăng dầu Thái Bình                  | 100,00%                      | 100,00%  | 21.000.000.000                                                                       | 21.000.000.000  |
| 52  | Công ty Xăng dầu Hà Giang                   | 100,00%                      | 100,00%  | 36.893.000.000                                                                       | 36.893.000.000  |
| 53  | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh          | 100,00%                      | 100,00%  | 74.886.000.000                                                                       | 74.886.000.000  |
| 54  | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương         | 100,00%                      | 100,00%  | 55.300.000.000                                                                       | 55.300.000.000  |



### Phụ lục 1

Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

| STT   | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tỷ lệ sở hữu<br>của Tập đoàn |          | Giá trị đầu tư của<br>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam<br>theo giá gốc khoản đầu tư<br>VND |                |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 31/12/2024                   | 1/1/2024 | 31/12/2024                                                                           | 1/1/2024       |
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                              |          |                                                                                      |                |
| 55    | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hưng Yên                                                                                                                                                                                                                                                                             | 100,00%                      | 100,00%  | 48.486.000.000                                                                       | 48.486.000.000 |
| 56    | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Nam                                                                                                                                                                                                                                                                            | 100,00%                      | 100,00%  | 73.373.000.000                                                                       | 73.373.000.000 |
| 57    | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc                                                                                                                                                                                                                                                                            | 100,00%                      | 100,00%  | 56.316.000.000                                                                       | 56.316.000.000 |
| 58    | Công ty Xăng dầu Sơn La (v)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 100,00%                      | 100,00%  | 48.651.000.000                                                                       | -              |
| 59    | Công ty Xăng dầu Hà Nam (v)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 100,00%                      | 100,00%  | 54.272.000.000                                                                       | -              |
| 60    | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bình Thuận (v)                                                                                                                                                                                                                                                                       | 100,00%                      | 100,00%  | 94.619.000.000                                                                       | -              |
| <hr/> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                              |          |                                                                                      |                |
| (i)   | Tại ngày 6 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam thống nhất Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex theo phương án sáp nhập về Công ty mẹ – Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, việc sáp nhập chưa được hoàn thành.                     |                              |          |                                                                                      |                |
| (ii)  | Tại ngày 13 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam thống nhất phê duyệt phương án chuyển nhượng toàn bộ giá trị phần vốn góp của Tập đoàn tại Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào bằng hình thức đấu giá công khai. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, việc đấu giá chưa được hoàn thành. |                              |          |                                                                                      |                |
| (iii) | Trong năm, các công ty con này đã hoàn trả một phần vốn góp cho Tập đoàn.                                                                                                                                                                                                                                      |                              |          |                                                                                      |                |
| (iv)  | Trong năm, Tập đoàn đã tăng vốn bằng tiền tại công ty con này.                                                                                                                                                                                                                                                 |                              |          |                                                                                      |                |
| (v)   | Đây là các công ty con mới thành lập trong năm 2024.                                                                                                                                                                                                                                                           |                              |          |                                                                                      |                |

## Phụ lục 2

Công ty con là công ty liên kết của các công ty trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của công ty con này được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

| STT                                                                                                   | Tên đơn vị                      | Tổng tỷ lệ sở hữu<br>của Tập đoàn |          | Tỷ lệ sở hữu<br>trực tiếp |          | Giá trị đầu tư trực tiếp<br>theo giá gốc khoản đầu tư<br>VND |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|----------|---------------------------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|
|                                                                                                       |                                 | 31/12/2024                        | 1/1/2024 | 31/12/2024                | 1/1/2024 | 31/12/2024                                                   | 1/1/2024        |
| Công ty liên kết của Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO |                                 |                                   |          |                           |          |                                                              |                 |
| 1                                                                                                     | Công ty Cổ phần Vận tải hóa dầu | 57,62%                            | 57,62%   | 88,88%                    | 88,88%   | 134.000.000.000                                              | 134.000.000.000 |

### Phụ lục 3

Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

| STT                                                      | Tên đơn vị                                                   | Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn |          | Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp |          | Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND |                 |
|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|---------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|
|                                                          |                                                              | 31/12/2024                     | 1/1/2024 | 31/12/2024                            | 1/1/2024 | 31/12/2024                                                            | 1/1/2024        |
|                                                          |                                                              |                                |          |                                       |          |                                                                       |                 |
| Công ty con của Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex     |                                                              |                                |          |                                       |          |                                                                       |                 |
| 1                                                        | Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO                      | 51,92%                         | 51,92%   | 51,92%                                | 51,92%   | 414.652.170.000                                                       | 414.652.170.000 |
| 2                                                        | Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO                       | 51,00%                         | 51,00%   | 51,00%                                | 51,00%   | 305.033.040.000                                                       | 305.033.040.000 |
| 3                                                        | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng      | 51,00%                         | 51,00%   | 51,00%                                | 51,00%   | 29.830.142.460                                                        | 29.830.142.460  |
| 4                                                        | Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex       | 51,22%                         | 51,22%   | 51,22%                                | 51,22%   | 115.591.076.555                                                       | 106.149.456.555 |
| 5                                                        | Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng                       | 63,92%                         | 63,92%   | 63,92%                                | 63,92%   | 27.498.040.000                                                        | 27.498.040.000  |
| Công ty con của Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP   |                                                              |                                |          |                                       |          |                                                                       |                 |
| 6                                                        | Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex                             | 79,07%                         | 79,07%   | 100,00%                               | 100,00%  | 254.300.000.000                                                       | 254.300.000.000 |
| 7                                                        | Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex                           | 79,07%                         | 79,07%   | 100,00%                               | 100,00%  | 361.400.000.000                                                       | 361.400.000.000 |
| Công ty con của Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex |                                                              |                                |          |                                       |          |                                                                       |                 |
| 8                                                        | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây         | 51,00%                         | 51,00%   | 51,00%                                | 51,00%   | 16.084.170.000                                                        | 16.084.170.000  |
| 9                                                        | Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội      | 51,06%                         | 51,06%   | 51,06%                                | 51,06%   | 37.413.260.000                                                        | 37.413.260.000  |
| 10                                                       | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh      | 51,00%                         | 51,00%   | 51,00%                                | 51,00%   | 30.518.520.000                                                        | 30.518.520.000  |
| 11                                                       | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế | 51,00%                         | 51,00%   | 51,00%                                | 51,00%   | 11.475.000.000                                                        | 11.475.000.000  |
| 12                                                       | Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng     | 51,00%                         | 51,00%   | 51,00%                                | 51,00%   | 10.455.000.000                                                        | 10.455.000.000  |
| 13                                                       | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn        | 52,73%                         | 52,73%   | 52,73%                                | 52,73%   | 37.967.550.000                                                        | 37.967.550.000  |
| Công ty con của Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP       |                                                              |                                |          |                                       |          |                                                                       |                 |
| 14                                                       | Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn                          | 52,37%                         | 52,37%   | 100,00%                               | 100,00%  | 70.000.000.000                                                        | 70.000.000.000  |
| 15                                                       | Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng                          | 52,37%                         | 52,37%   | 100,00%                               | 100,00%  | 40.000.000.000                                                        | 40.000.000.000  |
| 16                                                       | Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng                        | 52,37%                         | 52,37%   | 100,00%                               | 100,00%  | 30.000.000.000                                                        | 30.000.000.000  |
| 17                                                       | Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội                           | 52,37%                         | 52,37%   | 100,00%                               | 100,00%  | 20.000.000.000                                                        | 20.000.000.000  |
| 18                                                       | Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ                          | 52,37%                         | 52,37%   | 100,00%                               | 100,00%  | 27.000.000.000                                                        | 27.000.000.000  |
| 19                                                       | Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG                                  | 26,71%                         | 26,71%   | 51,00%                                | 51,00%   | 11.487.708.826                                                        | 11.487.708.826  |

**Phụ lục 3**

Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

| STT                                                                              | Tên đơn vị                                         | Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn |          | Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp |          | Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND |                |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|----------|---------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|
|                                                                                  |                                                    | 31/12/2024                     | 1/1/2024 | 31/12/2024                            | 1/1/2024 | 31/12/2024                                                            | 1/1/2024       |
|                                                                                  |                                                    |                                |          |                                       |          |                                                                       |                |
| Công ty con của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex |                                                    |                                |          |                                       |          |                                                                       |                |
| 20                                                                               | Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu | 51,00%                         | 51,00%   | 51,00%                                | 51,00%   | 51.000.000.000                                                        | 51.000.000.000 |
| 21                                                                               | Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex       | 50,48%                         | 50,48%   | 50,48%                                | 50,48%   | 21.089.520.000                                                        | 21.089.520.000 |
| 22                                                                               | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex         | 51,00%                         | 51,00%   | 51,00%                                | 51,00%   | 8.898.692.086                                                         | 8.898.692.086  |
| 23                                                                               | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex          | 52,67%                         | 52,67%   | 52,67%                                | 52,67%   | 80.056.110.000                                                        | 80.056.110.000 |
| 24                                                                               | Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex      | 50,33%                         | 50,33%   | 50,33%                                | 50,33%   | 28.285.381.284                                                        | 28.285.381.284 |
| 25                                                                               | Công ty TNHH Hóa chất PTN                          | 60,00%                         | 60,00%   | 60,00%                                | 60,00%   | 31.573.033.783                                                        | 31.573.033.783 |
| Công ty con của Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV                          |                                                    |                                |          |                                       |          |                                                                       |                |
| 26                                                                               | Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang                   | 51,00%                         | 51,00%   | 51,00%                                | 51,00%   | 51.000.000.000                                                        | 51.000.000.000 |
| Công ty TNHH Xăng dầu Tiền Giang                                                 |                                                    |                                |          |                                       |          |                                                                       |                |
| 27                                                                               | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu           | 92,03%                         | 92,03%   | 92,03%                                | 92,03%   | 5.522.675.737                                                         | 5.522.675.737  |
| 28                                                                               | Công ty Thương mại Dịch vụ Cái Bè                  | 63,04%                         | 63,04%   | 63,04%                                | 63,04%   | 13.332.038.766                                                        | 13.332.038.766 |



**Phụ lục 4**

Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất

| STT                                                                     | Tên đơn vị                                             | Tổng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn |          | Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trực tiếp |          | Giá trị đầu tư của công ty mẹ trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND |                 |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|---------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|
|                                                                         |                                                        | 31/12/2024                     | 1/1/2024 | 31/12/2024                            | 1/1/2024 | 31/12/2024                                                            | 1/1/2024        |
| Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO                 |                                                        |                                |          |                                       |          |                                                                       |                 |
| 1                                                                       | Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn                        | 51,92%                         | 51,92%   | 100,00%                               | 100,00%  | 160.000.000.000                                                       | 160.000.000.000 |
| 2                                                                       | Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng                        | 51,92%                         | 51,92%   | 100,00%                               | 100,00%  | 15.000.000.000                                                        | 15.000.000.000  |
| Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO                  |                                                        |                                |          |                                       |          |                                                                       |                 |
| 3                                                                       | Công ty TNHH VIPCO Hạ Long                             | 51,00%                         | 51,00%   | 100,00%                               | 100,00%  | 50.000.000.000                                                        | 50.000.000.000  |
| 4                                                                       | Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO                     | 51,00%                         | 51,00%   | 100,00%                               | 100,00%  | 7.500.000.000                                                         | 7.500.000.000   |
| Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex  |                                                        |                                |          |                                       |          |                                                                       |                 |
| 5                                                                       | Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex     | 51,22%                         | 51,22%   | 100,00%                               | 100,00%  | 10.000.000.000                                                        | 10.000.000.000  |
| Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng |                                                        |                                |          |                                       |          |                                                                       |                 |
| 6                                                                       | Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng                    | 51,00%                         | 51,00%   | 100,00%                               | 100,00%  | 5.000.000.000                                                         | 5.000.000.000   |
| Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu      |                                                        |                                |          |                                       |          |                                                                       |                 |
| 7                                                                       | Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ - Xây dựng Petrolimex | 32,13%                         | 32,13%   | 63,00%                                | 63,00%   | 1.917.000.000                                                         | 1.917.000.000   |
| Công ty con của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex               |                                                        |                                |          |                                       |          |                                                                       |                 |
| 8                                                                       | Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex                        | 52,67%                         | 52,67%   | 100,00%                               | 100,00%  | 120.000.000.000                                                       | 120.000.000.000 |
| Công ty con của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex                      |                                                        |                                |          |                                       |          |                                                                       |                 |
| 9                                                                       | Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào             | 79,07%                         | 79,07%   | 100,00%                               | 100,00%  | -                                                                     | -               |



**Phụ lục 5**

Các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất

| STT                                                                                   | Tên đơn vị                                      | Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn |          | Giá trị đầu tư trực tiếp theo mệnh giá gốc khoản đầu tư VND |                 | Giá trị đầu tư của các công ty khác trong Tập đoàn theo giá gốc khoản đầu tư VND |                |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------|----------|-------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|                                                                                       |                                                 | 31/12/2024                | 1/1/2024 | 31/12/2024                                                  | 1/1/2024        | 31/12/2024                                                                       | 1/1/2024       |
| Công ty liên doanh của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam                                     |                                                 |                           |          |                                                             |                 |                                                                                  |                |
| 1                                                                                     | Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam          | 35,00%                    | 35,00%   | 169.426.717.325                                             | 169.426.717.325 | -                                                                                | -              |
| Công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam                                       |                                                 |                           |          |                                                             |                 |                                                                                  |                |
| 1                                                                                     | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex        | 40,95%                    | 40,95%   | 361.849.067.685                                             | 361.849.067.685 | -                                                                                | -              |
| 2                                                                                     | Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam  | 22,38%                    | 22,38%   | 20.000.000.000                                              | 20.000.000.000  | -                                                                                | -              |
| Công ty liên kết của Công ty Xăng dầu KV2                                             |                                                 |                           |          |                                                             |                 |                                                                                  |                |
| 3                                                                                     | Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang           | 38,94%                    | 38,94%   | 102.126.729.600                                             | 102.126.729.600 | 56.939.495.600                                                                   | 56.939.495.600 |
| Công ty liên kết của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex |                                                 |                           |          |                                                             |                 |                                                                                  |                |
| 4                                                                                     | Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu                 | 46,00%                    | 46,00%   | 67.798.583.999                                              | 67.798.583.999  | -                                                                                | -              |
| 5                                                                                     | Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp I - Petrolimex | 30,00%                    | 30,00%   | 53.724.566.907                                              | 53.724.566.907  | -                                                                                | -              |
| 6                                                                                     | Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex        | 30,00%                    | 30,00%   | 25.560.000.000                                              | 25.560.000.000  | -                                                                                | -              |

## Phụ lục 6

Công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính hợp nhất

| STT                                                                          | Tên đơn vị                                                     | Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn |          | Giá trị đầu tư trực tiếp theo giá gốc khoản đầu tư VND |               |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------|----------|--------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                              |                                                                | 31/12/2024                | 1/1/2024 | 31/12/2024                                             | 1/1/2024      |
| Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội |                                                                |                           |          |                                                        |               |
| 1                                                                            | Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex | 20,42%                    | 20,42%   | 1.800.000.000                                          | 1.800.000.000 |